BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN NĂM 2022

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Mã số đề tài: 28

Thuộc nhóm ngành khoa học xã hội. Chuyên ngành: Xã hội học

Lâm Đồng, tháng 05/2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN NĂM 2022

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Mã số đề tài: 28

Thuộc nhóm ngành khoa học xã hội. Chuyên ngành: Xã hội học

Sinh viên thực hiện:

- Nguyễn Thị Thảo Vy Nam, Nữ: Nữ Sinh viên chịu trách nhiệm chính
- Nguyễn Quốc Cường Nam, Nữ: Nam
- Phùng Nguyễn Phúc Nghi Nam, Nữ: Nữ
- Nguyễn Thị Phương Thảo Nam, Nữ: Nữ

Dân tộc: Kinh

Lớp, khoa: XHK44, Khoa XHH & CTXH Năm thứ: 2 /Số năm đào tạo: 4

Ngành học: Xã hội học

Người hướng dẫn: ThS. Phạm Hồng Hải

Lâm Đồng, tháng 05/2022

DANH SÁCH SINH VIÊN THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp
1	Lê Nguyễn Thảo Vy	2010279	XHK44
2	Nguyễn Quốc Cường	2013219	XHK44
3	Phùng Nguyên Phúc Nghi	2011545	XHK44
4	Nguyễn Thị Phương Thảo	2015643	XHK44

LỜI CẢM ƠN

Thông qua báo cáo này, trước tiên nhóm nghiên cứu chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Ban Giám hiệu Trường Đại học Đà Lạt, Ban Chủ nhiệm Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, cùng quý thầy cô đã tạo thuận lợi, giảng dạy truyền đạt kiến thức, phương pháp nghiên cứu trong suốt quá trình học tập vừa qua.

Đặc biệt, nhóm nghiên cứu xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Thầy Phạm Hồng Hải, Trường Đại học Đà Lạt, người thầy đã nhiệt tình hướng dẫn chúng tôi, và tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhóm thực hiện đề tài này đã giúp chúng tôi thực hiện đề tài này với sự nhiệt tâm và đầy trách nhiệm của một nhà giáo.

Xin chân thành cảm ơn tập thể XHK44 những người đã sát cánh và động viên chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến gia đình những người luôn thương yêu, chăm sóc và động viên chúng tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện nghiên cứu khoa học.

Thay mặt nhóm nghiên cứu

Lê Nguyễn Thảo Vy

LỜI CAM ĐOAN

Nhóm nghiên cứu chúng tôi gồm các thành viên: Lê Nguyễn Thảo Vy, Trần Quốc Cường, Phùng Nguyên Phúc Nghi, Nguyễn Thị Phương Thảo. Sinh viên lớp XHK44, khoa Xã hội học và Công tác xã hội khóa 2020 – 2024.

Chúng tôi xin cam đoan đây là nghiên cứu do nhóm chúng tôi thực hiện. Các số liệu, kết luận trình bày trong báo cáo này là trung thực và chưa được công bố ở các nghiên cứu khác.

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Nhóm nghiên cứu
Lê Nguyễn Thảo Vy
Trần Quốc Cường
Phùng Nguyên Phúc Nghi
Nguyễn Thị Phương Thảo

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG **8**
DANH MỤC HÌNH **10**
DANH MỤC BIỂU ĐỒ **10**
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT **11**
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI **12**
THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI **16**
PHẦN MỞ ĐẦU **1**
1. Lý do chọn đề tài **1**
2. Mục đích nghiên cứu **2**
3. Mục tiêu nghiên cứu **2**
4. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu **2**
4.1. Đối tượng nghiên cứu 2
4.2. Khách thể nghiên cứu 2
4.3. Phạm vi nghiên cứu 2
5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu **2**
5.1. Câu hỏi nghiên cứu 2
5.2. Giả thuyết nghiên cứu 2
5.3. Các biến số 3
6. Phương pháp nghiên cứu **3**
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI **5**
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài 5
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về dạy và học trực tuyến *5*
1.2. Các khái niệm liên quan đến đề tài 11
1.2.1. Sinh viên *11*
1.2.2. Học trực tuyến *11*
1.2.3. Chất lượng *11*
1.3. Lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu 12
1.4. Khái quát địa bàn nghiên cứu 13

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT **15**
2.1. Một số đặc điểm chung về mẫu nghiên cứu 15
2.2. Thực trạng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt 16
CHƯƠNG 3. YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC DẠY VÀ HỌC CỦA SINH VIÊN **25**
3.1. Đánh giá thang đo/bảng hỏi 25
3.2. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha 26
3.2.1. Thang đo chương trình đào tạo *26*
3.2.2. Thang đo đội ngũ giảng viên *26*
3.2.3. Thang đo các nhân tố phương pháp giảng dạy *27*
3.2.4. Thang đo hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến *28*
3.2.5. Thang đo hạ tầng công nghệ *29*
3.2.6. Thang đo thành phần kỹ năng công nghệ thông tin *30*
3.2.7. Thang đo tài nguyên học liệu *30*
3.2.8. Thang đo đánh giá kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến *31*
3.3. Phân tích nhân tố khám khá EFA 33
3.4. Kiểm định sự phù hợp của mô hình – phân tích hồi quy 43
3.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học tại Trường Đại học Đà Lạt 47
3.5.1. Đội ngũ giảng viên *47*
3.5.2. Chương trình đào tạo *50*
3.5.3. Phương pháp giảng dạy *51*
3.6. Đánh giá chung 53
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ **56**
1. Kết luận **56**
2. Khuyến nghị **57**
TÀI LIỆU THAM KHẢO **60**
PHỤ LỤC **62**

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1. Một số thông tin mẫu nghiên cứu .....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2. 2. Bảng chéo Khoá học với số lượng khóa/kỳ học trực tuyến đã tham gia .. **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2. 3. Hệ thống dạy và học trực tuyến Trường đang triển khai .**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2. 4. Thời gian TB dành cho việc học trực tuyến trên một tuần .... **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2. 5. Thiết bị học tập trực tuyến sử dụng .....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2. 6. Hoạt động thực hiện trong quá trình tham gia đào tạo trực tuyến ..... **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2. 7. Điểm mạnh của dạy và học trực tuyến.....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2. 8. Điểm yếu của dạy và học trực tuyến.....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 2. 9. Những khó khăn của việc dạy và học trực tuyến.....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3. 1. Hệ số Cronbach's của nhân tố chương trình đào tạo **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3. 2. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố chương trình đào tạo.....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3. 3. Hệ số Cronbach's của nhân tố đội ngũ giảng viên.....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3. 4. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố đội ngũ giảng viên .....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3. 5. Hệ số Cronbach's của nhân tố phương pháp giảng dạy...**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3. 6. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố phương pháp giảng dạy.....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3. 7. Hệ số Cronbach's của nhân tố hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến ... **Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3. 8. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 9. Cronbach's của thang đo hạ tầng công nghệ ....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 10. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố hạ tầng công nghệ .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 11. Cronbach's của thang đo kỹ năng công nghệ thông tin.**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 12. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố kỹ năng công nghệ thông tin .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 13. Cronbach's của thang đo tài nguyên học liệu .**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 14. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố tài nguyên học liệu .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 15. Cronbach's của thang đo Đánh giá kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 16. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố đánh giá kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 17. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha các thang đo **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 18. Kết quả phân tích nhân tố lần 1 .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 19. Ma trận xoay nhân tố .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 20. Bảng tóm tắt các hệ số khi phân tích nhân tố .**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 21. Kết quả phân tích nhân tố lần cuối cùng.....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 22. Ma trận phân tích nhân tố lần cuối cùng.....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 23. Kết quả sau khi phân tích EFA đối với biến độc lập .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 24. Phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc ...**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 25. Bảng 8 nhân tố sau khi phân tích EFA .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 26. Bảng trị số R .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 27. Phân tích phương sai ANOVA .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3. 28. Kết quả hồi quy đa biến .....**Error! Bookmark not defined.**

Bảng 3.29. Trung bình và độ lệch chuẩn các biến quan sát đối với đội ngũ giảng viên .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3.30. Trung bình và độ lệch chuẩn các biến quan sát đối với chương trình đào tạo .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3.31. Trung bình và độ lệch chuẩn các biến quan sát đối với phương pháp giảng dạy .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3.32. Đánh giá về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp..... **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3.33. Bảng chéo Đánh giá về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3.34. Hình thức đào tạo mong muốn áp dụng.....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3.35. Đề xuất đối với đội ngũ giảng viên.....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3.36. Đề xuất đối với Nhà trường .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 3.37. Đề xuất đối với sinh viên .....**Error! Bookmark not defined.**

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường .....**Error! Bookmark not defined.**
Hình 2. Biểu đồ phân tán phần dư và giá trị dự đoán của mô hình...**Error! Bookmark not defined.**

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.Khối kiến thức được học trực tuyến .....**Error! Bookmark not defined.**
Biểu đồ 2.Đánh giá chung nhất về đội ngũ giảng viên.....**Error! Bookmark not defined.**
Biểu đồ 3.Cảm nhận chung về dạy và học trực tuyến.....**Error! Bookmark not defined.**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ACI	ASEAN Citation Index
2	ANOVA	Analysis of Variance
3	Approx	Approximate
4	AUN	ASEAN University Network
5	CNTT	Công nghệ thông tin
6	cs	Cộng sự
7	CTĐT	Chương trình đào tạo
8	df	degrees of freedom
9	EFA	Exploratory Factor Analysis
10	GV	Giảng viên
11	HTCN	Hạ tầng công nghệ
12	HTKT	Hạ tầng kĩ thuật
13	ISO	International Organization for Standardization
14	KMO	Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Simping Adequacy
15	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
16	LCMS	Learning Content Management System
17	LMS	Learning Management System
18	PGS. TS	Phó Giáo sư. Tiến sĩ
19	PPGD	Phương pháp giảng dạy
20	QTKD	Quản trị kinh doanh
21	sig	significance level
22	SPSS	Statistical Package for the Social Sciences
23	Std	Standard
24	SV	Sinh viên
25	TB	Trung bình
26	TNHL	Tài nguyên học liệu
27	VIF	Variance Inflation Factor

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt.

- Sinh viên thực hiện: Lê Nguyễn Thảo Vy; Phùng Nguyễn Phúc Nghi; Nguyễn Thị Phương Thảo; Nguyễn Quốc Cường.

- Lớp: XHK44 Khoa: Xã hội học và Công tác xã hội

Năm thứ: 2 Số năm đào tạo: 4

- Người hướng dẫn: ThS. Phạm Hồng Hải

2. Mục tiêu đề tài:

- Tìm hiểu thực trạng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt hiện nay.

- Đánh giá hiệu quả và chỉ ra các yếu tố tác động đến việc dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt

- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt.

3. Tính mới và sáng tạo:

Dựa trên phần tổng quan nghiên cứu, có thể thấy phạm vi nghiên cứu của các bài viết trước đây có phạm vi quá lớn hoặc chỉ nghiên cứu tổng thể sinh viên trên 1 nhóm ngành học cố định. Vì thế, các kết quả nghiên cứu sẽ khó ứng dụng thực tế. Vậy nên, nhận ra điểm hạn chế đó, nhóm nghiên cứu quyết định chọn phạm vi nghiên cứu là trường đại học Đà Lạt nghiên cứu trên 6 ngành khác nhau từ sinh viên năm nhất đến sinh viên năm tư. Do vậy, đề tài có một số điểm mới sau:

Thứ nhất, đề tài tổng quan cơ sở lý luận và các mô hình lý thuyết nghiên cứu về dạy và học trực tuyến. Đồng thời, đề tài cũng tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và Việt Nam để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động học tập trực tuyến.

Thứ hai, trên cơ sở nền tảng lý thuyết trên, đề tài chọn lọc và xây dựng mô hình mới về các yếu tố ảnh hưởng hoạt động học tập trực tuyến của sinh viên trường đại học Đà Lạt trong điều kiện dịch covid – 19 tại Việt Nam hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu:

Đề tài đã tổng quan tình hình nghiên cứu qua các công trình nghiên cứu đi trước, chỉ ra được những ưu điểm và hạn chế của các nghiên cứu. Khái quát thực trạng tình hình dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt, đánh giá hiệu quả và chỉ ra các yếu tố tác động đến việc dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt. Từ đó nhóm đã đề xuất cùng những giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học trực tuyến.

Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố EFA đề tài phân tích làm rõ được 07 yếu tố tác động đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến nghiên cứu đã chỉ ra 3 nhóm nhân tố nổi bật nhất và có tác động mạnh mẽ đến việc dạy và học trực tuyến là nhóm nhân tố "đội ngũ giảng viên", "chương trình đào tạo" và cuối cùng là nhóm nhân tố "phương pháp giảng dạy".

Bên cạnh đó, đề tài còn phân tích những khó khăn của sinh viên trong quá trình học trực tuyến, những khó khăn đó cũng chính là những thông tin quan trọng để nhóm có thể đề xuất những giải pháp tốt nhất. giúp nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt.

Cuối cùng, từ tất cả những phân tích trên, nhóm đã đề xuất những khuyến nghị đối với đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, về phía nhà trường và cuối cùng là phía sinh viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt.

5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:

Kinh tế-xã hội: Thông qua bài nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng tới việc dạy và học trực tuyến tại trường đại học Đà Lạt" này sẽ giúp nhà trường có thể tận dụng phương thức dạy và làm việc này để tiết kiệm tối đa chi phí, mở ra cơ hội dào tạo mới với hiệu quả đào tạo cao. Đồng thời hỗ trợ sinh viên tiết kiệm thời gian và nhiều khoản chi phí, mở ra cơ hội học tập bất cứ nơi đâu, bất cứ nơi nào.

Giáo dục và đào tạo: Đại dịch Covid 19 đã chính thức mở ra một cơ hội để sinh viên trường đại học Đà Lạt có thể tiếp cận với một hình thức học tập hoàn toàn mới – Học trực tuyến. Đây sẽ là phương pháp được áp dụng rộng rãi trong trường vào thời gian tới nếu như có những biện pháp giúp nâng cao hiệu quả hơn nữa cũng như của phương pháp

này. Đề tài chỉ ra thực trạng dạy và học trực tuyến tại Đại học Đà Lạt trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 5 năm 2022, giúp trường Đại học Đà Lạt có cơ sở cải thiện chất lượng dạy và học trực tuyến

Khả năng áp dụng của đề tài: Nghiên cứu sẽ là nguồn tài liệu hữu ích cho sinh viên, các nhà nghiên cứu cùng quan tâm đến lĩnh vực này. Kết quả nghiên cứu còn là một tài liệu hữu ích cho những cá nhân, tổ chức, cơ quan giáo dục đào tạo trong trường học và các bên có liên quan sử dụng và tham khảo để có thể giúp các cơ sở giáo dục đào tạo trên cả nước có cơ sở cải thiện chất lượng dạy và học trực tuyến đặc biệt là đối với trường Đại học Đà Lạt

6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài *(ghi rõ tên tạp chí nếu có)* hoặc nhận xét, đánh giá của cơ sở đã áp dụng các kết quả nghiên cứu *(nếu có)*: Dưới sự hướng dẫn của giảng viên chủ nhiệm, nhóm nghiên cứu đã hoàn thành bài báo khoa học gửi Tạp chí Giáo dục và Xã hội. Tuy nhiên, Ban biên tập tạp chí chưa có phản hồi chấp nhận đăng bài. Nhóm tác giả sẽ gửi xác nhận (nếu có) trong phiên báo cáo kết quả NCKH sinh viên vào ngày 16/6/2022

Ngày 10 tháng 05 năm 2022

Sinh viên chịu trách nhiệm chính thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

Vy

Lê Nguyễn Thảo Vy

Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài *(phần này do người hướng dẫn ghi):*

Trong thời gian hướng dẫn nhóm nghiên cứu thực hiện đề NCKH sinh viên cấp trường năm 2022, tôi có ý kiến nhận xét như sau:

- Tinh thần, ý thức trách nhiệm của nhóm nghiên cứu: sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc, trách nhiệm, cầu thị. Trong quá trình viết báo cáo thường xuyên liên hệ với giảng viên hướng dẫn.
- Kết quả thực hiện đề tài: nhóm nghiên cứu đã chủ động thu thập, xử lý và phân tích số liệu phục vụ cho báo cáo nghiên cứu. Hiện tại nhóm nghiên cứu đã hoàn thành báo cáo nghiên cứu theo quy định của Trường. Kết quả đề tài nghiên cứu đươc thể hiện trong báo cáo nghiên cứu đã được giáo viên hướng dẫn phê duyệt.

- Tính cấp thiết của đề tài: Nghiên cứu này là cần thiết bởi tác động của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động đào tạo của nhà trường. Sự thích ứng của nhà trường với tình hình dịch bệnh bằng sự chuyển đổi linh hoạt từ đào tạo trực tiếp sang đào tạo trực tuyến là cần thiết và cần được đánh giá chất lượng, hiệu quả của hình thức đào tạo trực tuyến một cách khách quan bằng các nghiên cứu khoa học.
- Kết quả đạt được: nghiên cứu đã nhận diện được thực trạng hoạt động dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt, những điểm mạnh, điểm yếu và khó khăn của hoạt động dạy và học trực tuyến tại trường. Nghiên cứu đã chỉ ra được 3 nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt. Những phát hiện thu được là cơ sở khoa học để xây dựng các giải pháp nhằm tăng sự thích ứng nhà trường, sinh viên đối với hình thức đào tạo trực tuyến.

Ngày 12 tháng 05 năm 2022

Xác nhận của trường đại học	**Người hướng dẫn**
(ký tên và đóng dấu)	*(ký, họ và tên)*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Ảnh 4x6

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: Lê Nguyễn Thảo Vy
Sinh ngày: 02 tháng 10 năm 2000
Nơi sinh: Đồng Nai
Lớp: XHK44 Khóa 44
Khoa: Xã Hội Học và Công Tác Xã Hội
Địa chỉ liên hệ: 20/1 Phù Đổng Thiên Vương phường 8 thành phố Đà Lạt
Điện thoại: 0822257057 Email: 2010279@dlu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (kê khai thành tích của sinh viên từ năm thứ 1 đến năm đang học):

*** Năm thứ 1:**

Ngành học: Xã hội học Khoa: Xã Hội Học và Công Tác Xã Hội
Kết quả xếp loại học tập: Khá
Sơ lược thành tích: HKI: 3.00 HKII: 2.86

*** Năm thứ 2:**

Ngành học: Xã hội học Khoa: Xã Hội Học và Công Tác Xã Hội
Kết quả xếp loại học tập: Chưa có

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đào tạo trực tuyến ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là trong bối cảnh những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19. Giãn cách xã hội là biện pháp được đưa ra nhằm hạn chế sự tiếp xúc và lây lan của dịch bệnh thì hình thức giảng dạy trực tuyến trực tuyến được coi là phương pháp thay thế hiệu quả cho hình thức giảng dạy truyền thống. Đánh giá hiệu quả việc học trực tuyến các tác giả Steinweg, Davis và Thomson (2005) chỉ ra rằng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống lê trong những thay đổi về kiến thức, cách xử lý và hiệu suất của người học đăng ký tham gia môi trường học tập trực tuyến và truyền thống trong một khoá học giáo dục đặc biệt.

Thực hiện phương châm "tạm dừng đến trường, không dừng việc học", Trường Đại học Đà Lạt đã triển khai đồng bộ các chiến lược, giải pháp, hướng dẫn hoạt động dạy và học phù hợp với tình hình thực tế, trong đó giải pháp dạy học online đã được thực hiện trong toàn Trường nhằm duy trì việc dạy và học tập mà vẫn tuân thủ quy định về cách ly của chính phủ. Nhờ tính linh hoạt và tiện dụng về thời gian lẫn địa điểm mà hình thức học tập này đã giải quyết được nhiều vấn đề khó khăn khi người học có thể học mọi lúc mọi nơi, ở văn phòng, ở nhà hoặc bất kỳ địa điểm nào thuận tiện, đồng thời giảm chi phí đào tạo và xã hội. Đây là điều mà các phương pháp giáo dục truyền thống không có được. Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng bởi tâm lý trong bối cảnh dịch bệnh và chưa có sự chuẩn bị trước cho việc triển khai đồng bộ trong việc giảng dạy và học tập trực tuyến nên quá trình thực hiện vẫn còn gặp những rào cản, khó khăn về công cụ, phương tiện dạy và học, cũng như tâm thế học của sinh viên. Mặc dù số lượng các lớp học trực tuyến đã tăng lên, áp dụng phổ biến trong toàn trường song nhiều giảng viên, sinh viên bày tỏ mối quan tâm về chất lượng dạy và học tập trực tuyến ảnh hưởng đến kết quả học của sinh viên.

Học tập trực tuyến sẽ là một phần của bất kỳ nền giáo dục nào trong tương lại. Do vậy, cần phải có thêm các nghiên cứu liên quan đến việc dạy và học trực tuyến nhằm làm rõ những khó khăn mà giảng viên, sinh viên gặp phải khi dạy và học trực tuyến. Chính vì vậy, nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt" mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Kết quả nghiên cứu sẽ là một trong những đóng góp về hiệu quả của hệ thống giáo dục tại trường, từ đó giúp nhà trường kịp thời có những điều chỉnh hợp lý góp phần cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo trực tuyến của trường Đại học Đà Lạt.

2. Mục đích nghiên cứu

Phân tích, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt trong thời gian tới.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Tìm hiểu thực trạng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt hiện nay.

- Đánh giá hiệu quả và chỉ ra các yếu tố tác động đến việc dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt

- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt.

4. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt

4.2. Khách thể nghiên cứu

Sinh viên các khóa K42, K43, K44, K45 hệ chính quy đang theo học tại trường Đại học Đà Lạt.

4.3. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi không gian:* trường Đại học Đà Lạt.

- *Phạm vi thời gian nghiên cứu:* Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 08/2021 đến tháng 05/2022

5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng dạy và học trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh được thể hiện như thế nào tại Trường Đại học Đà Lạt?

- Có những yếu tố nào ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

- Trường Đại học Đà Lạt đã có những biện pháp thích ứng linh hoạt trong việc dạy và học trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh.

- Đội ngũ giảng viên là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt.

5.3. Các biến số

- Biến độc lập: (1) Chương trình và nội dung đào tạo; (2) Đội ngũ giảng viên; (3) Phương pháp giảng dạy; (4) Hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến; (5) Hạ tầng công nghệ; (6) Kỹ năng công nghệ thông tin; (7) Tài nguyên học liệu.

- Biến phụ thuộc: Đánh giá về kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến

- Biến kiểm soát: năm học, ngành học, giới tính, kết quả học tập, dân tộc, điều kiện kinh tế hộ gia đình, khu vực sinh sống.

6. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng để thực hiện đề tài là: phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp; phương pháp điều tra chọn mẫu.

Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp.

Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: Đề tài tham khảo và kế thừa các nghiên cứu có liên quan đến chủ đề nghiên cứu, bao gồm các công trình đã xuất bản, kết quả các chương trình, dự án nghiên cứu do các tổ chức trong và ngoài nước thực hiện. Những tài liệu này giúp tác giả thiết kế nghiên cứu, đặc biệt là bộ công cụ và xây dựng thư mục tham khảo cho đề tài.

Phương pháp điều tra chọn mẫu.

Đề tài sử dụng bảng hỏi là công cụ thu thập thông tin chủ yếu với đơn vị phân tích là cá nhân sinh viên. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi tổng số 280 sinh viên tại Trường Đại học Đà Lạt. Phương pháp chọn mẫu được trình bày chi tiết trong phần tiếp theo.

Nội dung bảng hỏi xoay quanh các chủ đề như: thông tin nhân khẩu học; thực trạng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt; các yếu tố tác động đến việc dạy và học trực tuyến (Chương trình đào tạo, Đội ngũ giảng viên, Phương pháp giảng dạy, Hoạt động kiểm tra và đánh giá trực tuyến, Hạ tầng công nghệ, kỹ năng công nghệ thông tin, Tài nguyên học liệu) và cuối cùng là một số đề xuất

Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 làm cơ sở để luận giải đề tài.

Phương pháp chọn mẫu

Theo số liệu tổng số sinh viên tại trường Đại học Đà Lạt tính đến năm 2022 là 10.000 sinh viên. Để tìm được dung lượng mẫu cần thiết cho nghiên cứu, nhóm tác giả áp dụng công thức Slovin tính mẫu tối ưu với độ tin cậy là 94% và sai số 6%. Trong đó:

N: Kích thước của tổng thể

e^2: Sai số chọn mẫu;

Dung lượng mẫu cần khảo sát là:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2} = \frac{10.000}{1 + 10.000 * 0.06^2} = 270,2$$

Để đảm bảo dung lượng mẫu, cũng như sai số trong quá trình chọn mẫu nghiên cứu làm tròn số lượng mẫu khảo sát cần thiết tối thiểu là 280 mẫu.

Chọn sinh viên khảo sát

Trường Đại học Đà Lạt hiện nay có 14 khoa, tuy nhiên nhóm nghiên cứu chỉ chọn ra 6 khoa đại diện gồm 3 khoa thuộc khối tự nhiên – kỹ thuật công nghệ (Công nghệ thông tin, Sinh học, Kinh tế - QTKD) và 3 khoa thuộc khối xã hội nhân văn (Luật học, Du lịch, Quốc tế học). Trong mỗi khoa chọn ngẫu nhiên một ngành/lớp thuộc khóa K42, K43, K44, K45 để phỏng vấn. Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn:

Giai đoạn 1: Chọn ngẫu nhiên phân tầng.

Mỗi khối ngành chọn 140 sinh viên đảm bảo tỷ lệ nam nữ là như nhau, mỗi ngành học thuộc khối ngành chọn 48 sinh viên (trong đó 24 sinh viên nam và 24 sinh viên nữ), mỗi khoá học thuộc khối ngành chọn 34 sinh viên. Tổng cộng sẽ có 280 sinh viên chia đều cho 4 khóa sinh viên là K42, K43, K44, K45 tham gia điều tra khảo sát.

Giai đoạn 2: Chọn mẫu thuận tiện

Nhóm tác giả dựa trên thời khoá biểu của các khoá học, ngành học và lớp học để tiến hành phát vấn bảng hỏi.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về dạy và học trực tuyến

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Internet và công nghệ thông tin, vấn đề học trực tuyến đã và đang là xu thế đào tạo mới với rất nhiều điểm ưu việt so với hình thức đào tạo truyền thống. Thuật ngữ "E-learning" là thuật ngữ xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1999 trong hội nghị quốc tế về Computer Based Traning. Đến nay thì đã có rất nhiều các nghiên cứu về dạy và học online.

Tuy mới ra đời không lâu, nhưng đến nay học trực tuyến đã là một loại hình học tập rất phổ biến trên toàn thế giới, không những chỉ có tác dụng hỗ trợ cho học viên tự học, học viên đào tạo từ xa mà còn rất hữu ích trong việc hỗ trợ cho loại hình học tập trực tiếp trên lớp truyền thống. Những định nghĩa về học tập trực tuyến thường được gắn liền với yếu tố công nghệ. Theo Welsh và cộng sự (2003), học tập trực tuyến sử dụng công nghệ kết nối mạng máy tính trên môi trường internet để cung cấp thông tin và hướng dẫn cho cá nhân có nhu cầu. Rosenberg (2000) chia sẻ một định nghĩa tương tự đề cập đến học tập điện tử là sử dụng các công nghệ internet để cung cấp các giải pháp khác nhau cho người học. Holmes và Gardner (2006) xác định học trực tuyến cung cấp cho chúng ta quyền truy cập vào các tài nguyên thúc đẩy việc học ở mọi nơi và mọi lúc. Định nghĩa về học tập trực tuyến có thể khác nhau nhưng nhưng đều xoay quanh những vấn đề cơ bản là học tập, công nghệ và kết nối. Nghiên cứu của Oliver và Towers (2000) đã chỉ ra rằng nếu không có môi trường kết nối và thiết bị phù hợp và sự dễ dàng trong việc truy cập, sẽ rất khó hoặc không thể thực hiện học tập trực tuyến. Như vậy công nghệ là một điều kiện tiên quyết không thể tách rời khi đánh giá học tập trực tuyến.

Trong công trình nghiên cứu "Áp dụng dạy và học trực tuyến trong trường đại học ưu – nhược điểm và một số lưu ý, tác giả Phạm Thị Xuân Hà đã giới thiệu khái quát vai trò của việc học online, một số lợi ích của việc học trực tuyến. Tác giả đã mô tả khát quát thực trạng học onlien của sinh viên Trường Đại học Thương mại, phần lớn sinh viên nhà trường đã biết đến và sử dụng phương pháp này trong học tập; Cách thức học online của sinh viên chủ yếu thông qua các trang Web qua Youtube. Tác giả cũng đánh giá quan điểm của sinh viên về việc học online nhất là nhấn mạnh đến những ưu điểm của hình thức này như tiết kiệm được chi phí, chủ động và linh hoạt, tiết kiệm thời gian, nội dung cập nhật nhanh chóng. Bên cạnh những ưu điểm tác giả cũng chỉ rõ những nhược điểm của phương thức này như đòi hỏi người học phải có kỹ năng cơ bản về máy tính và

Internet; sự tập trung của sinh viên còn hạn chế; vùng xâu vùng xa cũng là một thử thách; đòi hỏi tinh thần tự giác của sinh viên; hạn chế sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên. Từ đó tác giả đưa ra một số giải pháp khắc phục những hạn chế trên.

Cùng chung hướng nghiên cứu này trong công trình nghiên cứu "Một số khó khăn của sinh viên khi học trực tuyến trong bối cảnh đại dịch Covid-19" tác giả Bùi Quang Dũng và cs (2021) đã mô tả thực trạng học tập trực tuyến của sinh viên tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế trên các khía cạnh: thời gian day học trực tuyến; các thiết bị sử dụng học tập, địa điểm học tập trực tuyến của sinh viên. Các tác giả đã chỉ ra những khó khăn và rào cản của sinh viên khi học trực tuyến bao gồm: các yếu tố chủ quan, các yếu tố khách quan trong đó yếu tố tâm lý, môi trường và phương tiện/thiết bị học tập được xem là nguyên nhân chính khiến cho việc học tập của sinh viên gặp nhiều trở ngại. Trên cơ sở đó nhóm tác giả đề xuất các giải pháp để khắc phục những khó khăn như tăng cường các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên nhất là sinh viên ở khu vực vùng sâu, vùng xa; Thay đổi phương thức giảng dạy, khả năng tiếp cận công nghệ của giảng viên và năng lực quản lý, lãnh đạo của Nhà trường; trang bị những kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng an toàn thông tin, khai thác và sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ học tập cho sinh viên.

Nhóm tác giả Đặng Thị Thuý Hiền và cs (2020) sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi trực tuyến 270 sinh viên ở 7 ngành học cùng với phương pháp phân tích nhân tố EFA, kiểm định Independent Sample T Test và kiểm định Anova nhóm tác giả chỉ ra 4 nhóm rào cản chính trong việc học online của sinh viên khoa Du lịch bao gồm: rào cản kinh tế; rào cản về sự tương tác; rào cản tâm lý và rào cản về môi trường.

Nhóm tác giả Phan Thị Ngọc Thanh và cs (2020) lại quan tâm khảo sát đến cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng chống dịch Covid-19. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên chưa có mức độ hài lòng cao trong quá trình học tập trực tuyến hoàn toàn như một giải pháp tình thế. Các yếu tố ảnh hưởng lớn chính là tâm lý chưa sẵn sàng, kết nối internet và sự hỗ trợ kịp thời của giảng viên cũng như đội ngũ phục vụ. Thêm vào đó, thói quen giảng dạy và học tập truyền thống của giảng viên và sinh viên cũng đã ảnh hưởng đến hiệu quả học tập trong môi trường trực tuyến hoàn toàn. Do đó, để triển khai học tập trực tuyến hoàn toàn cho sinh viên đòi hỏi phải có sự chuẩn bị không chỉ về hệ thống LMS, cơ sở hạ tầng kỹ thuật mà còn cả sự đầu tư cho sự sẵn sàng cho người học lẫn người dạy. Các khó khăn của sinh viên được nêu ra góp phần cho Nhà trường trong việc kiểm tra, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo và quan trọng hơn nhất là có thể thiết lập chiến lược và kế hoạch phát triển

lâu dài cho đào tạo trực tuyến khi ứng dụng trên tất cả các hệ đào tạo của trường. Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh và áp dụng khung phân tích của Shee và Wang (2008) vì muốn tập trung vào khía cạnh cảm nhận của người học về công nghệ ứng dụng trên LMS. Điều này dẫn đến việc chưa phân tích đầy đủ được các khía cạnh về cảm nhận của sinh viên chính quy trong môi trường học tập trực tuyến.

Tác giả Lữ Thị Mai Oanh và Nguyễn Thị Như Thuý (2020) đã phân tích hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19". Kết quả cho thấy, việc giảng dạy học tập trực tuyến của sinh viên đã phần nào đáp ứng được kỳ vọng học tập, mang lại những tiện lợi nhất định trong việc tiết kiệm thời gian đi lại, có thêm thời gian nghiên cứu tài liệu cho sinh viên,… song còn gặp nhiều khó khăn từ phương tiện học tập, không gian học tập, quá trình tương tác với giáo viên dẫn đến hiệu quả của việc học tập trực tuyến chưa mang lại hiệu quả cao so với phương pháp truyền thống.

Cùng chung hướng nghiên cứu này nhóm tác giả Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Đoàn Thị Thanh Nga (2021) trong nghiên cứu "Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo đại học bằng E-learning trong bối cảnh Covid-19 tại Trường Đại học Lạc Hồng. Kết quả kết quả khảo sát còn cho thấy bên cạnh số đông sinh viên hài lòng về việc học trực tuyến thì tỉ lệ sinh viên mong muốn được học trên lớp kết hợp với học trực tuyến cũng tương đối cao với 60,57%. Bên cạnh những thuận lợi bài báo cho thấy một số hạn chế khi sử dụng E-learning của sinh viên, giúp các giảng viên trong từng Khoa nắm bắt, khắc phục những hạn chế đó, góp phần nâng cao sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Lạc Hồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV xếp theo thứ tự giảm dần bao gồm: (1) Phương tiện hữu hình; (2) Đồng cảm; (3) Sự tin cậy; (4) Khả năng đáp ứng và (5) Năng lực phục vụ.

Sử dụng phương pháp kết hợp định lượng và định tính, các phép phân tích tần suất, kiểm định tương quan, hồi quy đa biến tác giả Phạm Thị Mai Vui và cs (2021) đã tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học trực tuyến trong giai đoạn xảy ra Covid-19, nhóm tác giả chia các nhóm yếu tố là tương tác trực tuyến, năng lực sử dụng Intenet và năng lực tự học. Kết quả phân tích cho thấy các loại hình tương tác giữa người học với bạn học, với giảng viên và nội dung có ý nghĩa dự báo tới sự hài lòng của người học trực tuyến. Năng lực sử dụng internet và năng lực tự học có mối tương quan nhưng không có ý nghĩa dự báo sự hài lòng của người học trực tuyến.

Tác giả Nguyễn Minh Tân (2015) lại đưa ra nghiên cứu mô hình và đề xuất giải pháp đào tạo trực tuyến hỗ trợ một số môn học, ngành học tại Đại học Thái Nguyên. Trên

cơ sở nghiên cứu tổng quan về việc sử dụng phương thức đào tạo này trong và ngoài nước, tác giả đã trình bày các cơ sở khoa học và căn cứ thực tiễn của việc tổ chức triển khai phương thức đào tạo này tại các trường đại học nói chung và tại Đại học Thái Nguyên nói riêng, trong đó, tập trung phân tích một số tiền đề quan trọng và cần thiết là hệ thống Quản lí học tập (LMS), Quản lí nội dung (LCMS) và Công cụ xây dựng bài giảng (Authoring tools) dưới góc độ kĩ thuật và công nghệ. Tác giả cũng mô tả và sơ đồ hóa một số mô hình thiết kế hệ thống e-Learning, qua đó, đề xuất quy trình triển khai thí điểm tổ chức hỗ trợ đào tạo trực tuyến, áp dụng cho một số môn cơ bản tại Đại học Thái Nguyên từ năm học 2014 2015. Tác giả kết luận việc triển khai phương thức e-Learning hoàn toàn thiết thực và khả thi, phù hợp với quan điểm xây dựng nền giáo dục tiên tiến dựa trên đổi mới "công nghệ giáo dục" với nội hàm là "một tập hợp gắn bó chặt chẽ những phương pháp, phương tiện và kĩ thuật học tập.

"Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học online tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trong thời kỳ dịch Covid-19" của tác giả Nguyễn Thị Thu Hằng lại tiếp cận từ một khía cạnh khác đó là việc áp dụng công nghệ thông tin và quá trình giảng dạy online tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường. Bài viết đi sâu phân tích nhu cầu thực tiễn và tính thiết yếu của việc ứng dụng công nghệ thôg tin trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 ở Việt Nam, kèm theo là thực trạng ứng dụng hiện nay. Tác giả đã sử dụng phương pháp điều tra khảo sát để phân tích số liệu về những thuận lợi và khó khăn khi dạy online qua phần mềm "Google Meet". Từ đó tìm ra tính ứu việt khi ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học ngoại ngữ trong thời đại hiện nay.

1.1.2. Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến dạy và học trực tuyến

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến chất lương dạy và học trực tuyến khá đa dạng. Nghiên cứu của Renu Balakrishnan và cộng sự có 4 rào cản ảnh hưởng đến việc học online của người học: tâm lý, kinh tế, xã hội, kỹ thuật. Trong đó yếu tố công nghệ có ảnh hưởng lớn đến việc học online của người học. Nghiên cứu của Wong đã phân loại các hạn chế của chương trình học online bao gồm: hạn chế về công nghệ, các hạn chế liên quan đến cá nhân người học và các hạn chế khác. Đối với cá nhân người học, việc sử dụng các công nghệ mới có thể là một bất lợi hoặc rào cản trong chương trình học online. Việc thiếu thông tin, kỹ năng giao tiếp và công nghệ có thể là rào cản đối với chương trình học online vì người học có thể cảm thấy thất vọng từ môi trường học tập độc đáo này.

Nghiên cứu của Cronje nhận thấy một số rào cản có ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình học online có liên quan đến người học là việc thiếu hỗ trợ tài chính từ gia

đình và sự hợp tác giữa các bạn học và giáo viên. Nghiên cứu của Berge đánh giá toàn diện các tài liệu liên quan đến các rào cản đối với giáo dục từ xa đã tóm tắt những thách thức chính mà người học đối mặt khi tham gia vào học tập từ xa bao gồm rào cản kỹ thuật, rào cản tâm lý, rào cản xã hội, rào cản về văn hóa và các rào cản liên quan đến bối cảnh. Tương tự trong nghiên cứu của Rabiee & cộng sự đã kết luận rằng các yếu tố văn hóa xã hội, cấu trúc, giáo dục, kinh tế và luật pháp là những yếu tố nổi bật nhất gây trở ngại đối với việc sử dụng công nghệ web cho mục đích học tập, kết quả phân tích định lượng cho thấy các yếu tố văn hóa xã hội là rào cản ảnh hưởng nhất đến việc sử dụng học tập điện tử. Muilenberg và Berge đã xác định các yếu tố chính đại diện cho các rào cản đối với sự phát triển của học online đó là các vấn đề tâm lý, giảng viên, tương tác xã hội, kỹ năng học tập, kỹ năng kỹ thuật, động lực của người học, thời gian và hỗ trợ cho nghiên cứu, chi phí và truy cập Internet, và các vấn đề kỹ thuật.

Theo nghiên cứu của Andersson và Grưnlund (2009) về các thách thức trong triển khai học trực tuyến tại các nước phát triển và đang phát triển. Kết quả nghiên cứu đã nhóm các thách thức thành 4 khía cạnh, đó là: người học, công nghệ, khóa học và bối cảnh. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, công nghệ là một thách thức không đáng nói đến đối với các nước phát triển, do nền tảng công nghệ tại các quốc gia đó đã phát triển cao, đáp ứng tốt yêu cầu công nghệ của việc triển khai học trực tuyến.

Trong một nghiên cứu thực nghiệm, Puri (2012) tiến hành một khảo sát trên 214 người học ở cả 2 bậc cử nhân và cao học, đã xác định được 6 trong số các yếu tố có tác động đến sự thành công của học trực tuyến (xếp theo thứ tự quan trọng), đó là: sư phạm, thể chế, công nghệ, đánh giá, hỗ trợ, và giao diện.

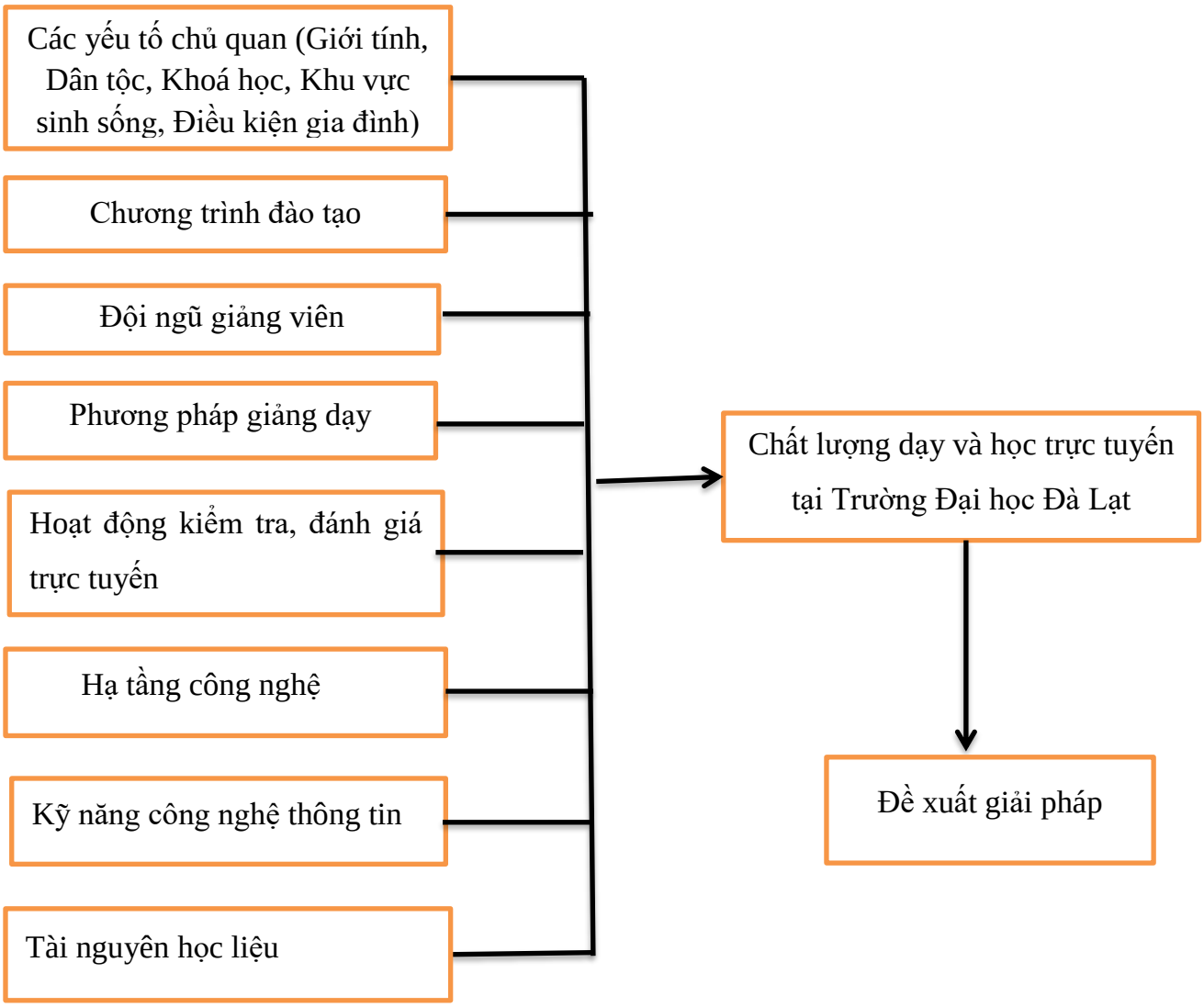
Nghiên cứu của Musa và Othman (2012) khảo sát 850 sinh viên bậc cử nhân cũng tìm thấy công nghệ là yếu tố quan trọng nhất, bên cạnh 3 yếu tố khác là sự tham gia của người học, vai trò của người dạy trong thúc đẩy tương tác, thảo luận, và việc cung cấp tài liệu học tập kịp thời trên hệ thống.

Cũng dựa trên mô hình chấp nhận công nghệ, đồng thời có mở rộng bao gồm các yếu tố văn hóa, hỗ trợ và người dạy, Ahmed (2013) đã xem xét vấn đề ở một góc độ hẹp hơn, đó là sự sẵn sàng tham gia của người dạy trong việc sử dụng học trực tuyến. Sử dụng phương pháp hồi quy bội để phân tích một mẫu điều tra bao gồm 281 quan sát, tác giả tìm thấy yếu tố văn hóa có tác động mạnh nhất. Như vậy, vai trò của yếu tố văn hóa có tác động gián tiếp đến sự thành công của học trực tuyến thông qua tác động khuyến khích sự tham gia và sử dụng học trực tuyến của người dạy.

Ali và nhóm đồng tác giả (2018) đã thực hiện một cuộc nghiên cứu xem xét 259 công trình có liên quan đến các yếu tố rào cản của sự thành công trong việc học trực tuyến, đã được công bố trên các tạp chí uy tín trong giai đoạn 1990-2016. Bằng phương pháp phân tích hỗn hợp, nghiên cứu đã xác định được các yếu tố rào cản đối với sự thành công của học trực tuyến, bao gồm: sư phạm, công nghệ và người học.

Ở Việt Nam, nhóm tác giả Đặng Thị Thuý Hiền và cộng sự (2020) sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi trực tuyến 270 sinh viên ở 7 ngành học cùng với phương pháp phân tích nhân tố EFA, kiểm định Independent Sample T Test và kiểm định Anova nhóm tác giả chỉ ra 4 nhóm rào cản chính trong việc học online của sinh viên khoa Du lịch bao gồm: rào cản kinh tế; rào cản về sự tương tác; rào cản tâm lý và rào cản về môi trường.

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình phân tích như sau:



1.2. Các khái niệm liên quan đến đề tài

1.2.1. Sinh viên

- Thuật ngữ "sinh viên" được bắt nguồn từ một từ Latinh: "Students" với nghĩa là người làm việc, học tập, tìm hiểu, khai thác tri thức. (Từ điển bách khoa toàn thư – tiếng Nga)

- Theo từ điển Tiếng Việt, khái niệm " sinh viên" được dùng để chỉ người học ở bậc đại học . Theo quy chế công tác Học sinh Sinh viên trong các trường đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì: " sinh viên" là người đang theo học hệ đại học và cao đẳng.

1.2.2. Học trực tuyến

Giáo dục trực tuyến là hình thức học diễn ra trên Internet. Nó thường được gọi là "elearning" trong một số các thuật ngữ khác. Tuy nhiên, học trực tuyến chỉ là một loại "học từ xa" - một thuật ngữ cho bất kỳ việc học nào diễn ra trong khoảng cách xa và không theo phương thức truyền thống của lớp học.

Nội dung tài liệu học tập có thể được cập nhật từ các phần mềm học trực tuyến và các ứng dụng di động khác. Đặc điểm vượt trội của đào tạo qua mạng đó chính là tính tương tác cao và đa dạng giữa giảng viên và người học. Theo tính năng đó, giảng viên và người học có thể trao đổi trực tiếp với nhau thông qua các ứng dụng: chat, zoom, email, diễn đàn, hội thảo trực tuyến,…

Học tập trực tuyến đã trở thành một mô hình học tập phổ biến trên thế giới. Những định nghĩa về học tập trực tuyến thường được gắn liền với yếu tố công nghệ. Theo Welsh và cộng sự (2003), học tập trực tuyến sử dụng công nghệ kết nối mạng máy tính trên môi trường internet để cung cấp thông tin và hướng dẫn cho cá nhân có nhu cầu. Rosenberg (2000) chia sẻ một định nghĩa tương tự đề cập đến học tập điện tử là sử dụng các công nghệ internet để cung cấp các giải pháp khác nhau cho người học. Holmes và Gardner (2006) xác định học trực tuyến cung cấp cho chúng ta quyền truy cập vào các tài nguyên thúc đẩy việc học ở mọi nơi và mọi lúc. Định nghĩa về học tập trực tuyến có thể khác nhau nhưng nhưng đều xoay quanh các vấn đề cơ bản là học tập, công nghệ và kết nối. Nghiên cứu của Oliver và Towers (2000) đã chỉ ra rằng nếu không có môi trường kết nối và thiết bị phù hợp và dễ dàng truy cập, sẽ rất khó hoặc không thể thực hiện học tập trực tuyến. Như vậy công nghệ là một điều kiện không thể tách rời khi đánh giá học tập trực tuyến.

1.2.3. Chất lượng

Chất lượng: Theo Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa ISO, trong dự thảo DIS 9000:2000, đã đưa ra định nghĩa sau: Chất lượng là khả năng của tập hợp các đặc tính của

một sản phẩm, hệ thống hay qúa trình để đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và các bên có liên quan". Ở đây yêu cầu là các nhu cầu và mong đợi được công bố, ngụ ý hay bắt buộc theo tập quán.

Từ định nghĩa trên ta rút ra một số đặc điểm sau đây của khái niệm chất lượng:

- Chất lượng được đo bởi sự thỏa mãn nhu cầu. Nếu một sản phẩm vì lý do nào đó mà không được nhu cầu chấp nhận thì phải bị coi là có chất lượng kém, cho dù trình độ công nghệ để chế tạo ra sản phẩm đó có thể rất hiện đại. Đây là một kết luận then chốt và là cơ sở để các nhà chất lượng định ra chính sách, chiến lược kinh doanh của mình.
- Do chất lượng được đo bởi sự thỏa mãn nhu cầu, mà nhu cầu luôn luôn biến động nên chất lượng cũng luôn luôn biến động theo thời gian, không gian, điều kiện sử dụng.
- Khi đánh giá chất lượng của một đối tượng, ta phi xét và chỉ xét đến mọi đặc tính của đối tượng có liên quan đến sự thỏa mãn những nhu cầu cụ thể. Các nhu cầu này không chỉ từ phía khách hàng mà còn từ các bên có liên quan, ví dụ như các yêu cầu mang tính pháp chế, nhu cầu của cộng đồng xã hội.
- Nhu cầu có thể được công bố rõ ràng dưới dạng các qui định, tiêu chuẩn nhưng cũng có những nhu cầu không thể miêu tả rõ ràng, người sử dụng chỉ có thể cảm nhận chúng, hoặc có khi chỉ phát hiện được trong chúng trong quá trình sử dụng.
- Chất lượng không phi chỉ là thuộc tính của sản phẩm, hàng hóa mà ta vẫn hiểu hàng ngày. Chất lượng có thể áp dụng cho một hệ thống, một quá trình.

1.3. Lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu

Lý thuyết cấu trúc – chức năng:

Gắn liền với các nhà xã hội học A.Comte, H. Spencer, T. Parsons…. Luận điểm cơ bản trong cách tiếp cận chức năng là phân tích cơ cấu của một xã hội, những mối liên hệ giữa các hệ thống khác nhau của nó. Họ coi xã hội tương tự như một cơ thể sống, bao gồm nhiều cơ quan, nhiều bộ phận. Các bộ phận, cơ quan này cùng hoạt động với nhau để cơ thể sống được. Các bộ phận khác nhau thực hiện các chức năng đối với nhau và với toàn cơ thể. Khi chức năng của một trong những bộ phận hoặc hệ thống xã hội thay đổi thì sẽ dẫn đến sự thay đổi chức năng của các bộ khác trong hệ thống xã hội.

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, thực hiện phương châm "ngừng đến trường nhưng không ngừng học" Trường Đại học Đà Lạt đã chuyển từ hình thức giảng dạy trực tiếp sang trực tuyến. Chính sự thay đổi này đã ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

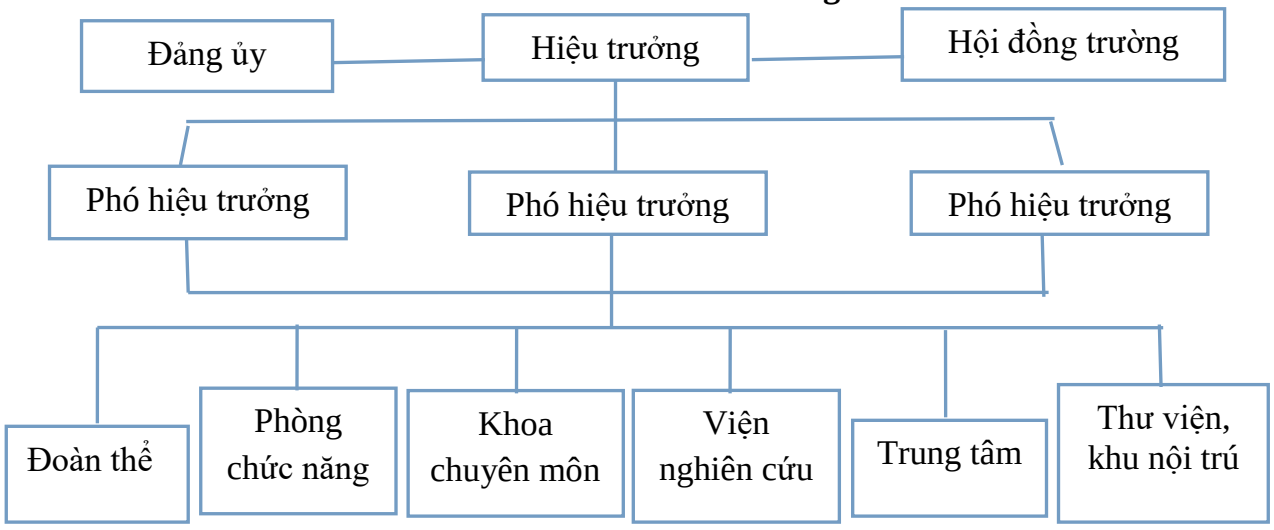
1.4. Khái quát địa bàn nghiên cứu

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập, được thành lập vào năm 1976, trên cơ sở vật chất của Viện Đại học Đà Lạt, một cơ sở giáo dục đại học được thành lập vào năm 1958. Với bề dày truyền thống, Trường Đại học Đà Lạt ngày càng khẳng định vị thế của một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ có chất lượng hàng đầu ở khu vực Tây Nguyên, có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học của đất nước.

Hiện nay, Trường có tổng số viên chức, người lao động gần 500 người, trong đó 120 cán bộ có trình độ PGS.TS và Tiến sĩ (chiếm tỷ lệ 38% tổng số giảng viên), 210 cán bộ là Thạc sĩ. Quy mô đào tạo hơn 11.000 sinh viên, học viên, với 3 bậc đào tạo: Tiến sĩ (6 ngành), Thạc sĩ (9 ngành) và đại học (41 ngành), thuộc ba khối ngành: Khoa học Tự nhiên - công nghệ, Khoa học xã hội - nhân văn, Kinh tế - Luật - Du Lịch - Ngoại ngữ - Sư phạm. Trường đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn 2.0 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; là thành viên chính thức của Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường đại học Đông Nam Á (AUN); Tạp chí khoa học của Trường là một trong 6 tạp chí khoa học đầu tiên của Việt Nam được chấp thuận vào Chỉ mục trích dẫn khoa học của các quốc gia Đông Nam Á (ACI). Trường Đại học Đà Lạt có quan hệ hợp tác rộng mở với nhiều cơ sở giáo dục đại học, tổ chức nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Phát huy những thành tựu đã đạt được, hiện nay Trường Đại học Đà Lạt đang triển khai thực hiện Chiến lược phát triển giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 với nhiều mục tiêu, chỉ tiêu ở tầm cao mới, phấn đấu trở thành Đại học Đà Lạt với ít nhất 3 trường thành viên vào năm 2030.

Hình 1: Sơ đồ tổ chức của Trường.



Tiểu kết chương 1

Chương 1 nghiên cứu tập trung vào cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài. Trong chương này nhóm tác giả tập trung làm rõ tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, làm rõ các khái niệm then chốt như "sinh viên", "học trực tuyến", "Chất lượng". Nghiên cứu vận dụng lý thuyết cấu trúc – chức năng để luận giải đề tài.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

2.1. Một số đặc điểm chung về mẫu nghiên cứu

Bảng 2.1. Một số thông tin mẫu nghiên cứu

Đặc điểm mẫu		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính NTL	Nam	142	50,7
	Nữ	137	48,9
	Khác	1	0,4
	Tổng	280	100.0
2. Dân tộc	Kinh	262	93,6
	Cơ-ho	4	1,4
	Dân tộc khác	14	5,0
	Tổng	280	100.0
3. Ngành học	Luật học	48	17,1
	Đông phương học	48	17,1
	Du lịch	47	16,8
	Công nghệ thông tin	41	14,6
	Công nghệ sinh học	48	17,1
	Kế toán	48	17,1
	Tổng	280	100.0
4. Điều kiện kinh tế gia đình	Hộ nghèo	11	3,9
	Hộ cận nghèo	9	3,2
	Hộ trung bình khá	74	26,4
	Hộ trung bình	157	56,1
	Khá giả	21	7,5
	Giàu có	8	2,9
	Tổng	280	100,0
5. Khoá học	Khoá 45 (Sinh viên năm 1)	72	25,7
	Khoá 44 (Sinh viên năm 2)	72	25,7
	Khoá 43 (Sinh viên năm 3)	64	22,9
	Khoá 42 (Sinh viên năm 4)	72	25,7
	Tổng	280	100,0
6. Khu vực sinh sống	Nông thôn	125	44,6
	Thành thị	145	51,8

	Hải đảo, miền núi	10	3,6
	Tổng	280	100,0
7. Kết quả học tập học kỳ I, năm học 2021-2022	Xuất sắc	18	6,4
	Giỏi	58	20,7
	Khá	151	53,9
	Trung bình	50	17,9
	Yếu	3	1,1
	Tổng	280	100,0

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Trong 280 sinh viên được phỏng vấn thì có 50,7% là sinh viên nam và 48,9% là sinh viên nữ, trong đó đa số là dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ cao nhất 93,6%, dân tộc Cơ-ho chiếm tỷ lệ thấp nhất 1,4%, còn lạ là các dân tộc khác (5,0%). Sinh viên các ngành Luật học, Đông phương học, Công nghệ sinh học, Kế toán đều lần lượt chiếm 17,1%, còn lại là ngành Du lịch chiếm 16,8% và ngành Công nghệ thông tin chiếm 14,6%.

Về điều kiện kinh tế gia đình, đa phần sinh viên thuộc hộ trung bình (56,1%) và hộ trung bình khá (26,4%), trong đó sinh viên các khóa 45,44 và 42 đều lần lượt chiếm 25,7%, sinh viên khóa 43 chiếm 22,9%. Sinh viên có khu vực sinh sống là thành thị chiếm 51,8%, nông thôn chiếm 44,6%, còn miền núi, hải đảo chỉ chiếm 3,6%. Trong đó, 53,9% sinh viên trả lời rằng kết quả học tập học kỳ I, năm học 2021-2022 của mình là Khá, 20,7% xếp loại học lực Giỏi, 6,4% xếp loại học lực xuất sắc, 17,9% xếp loại trung bình, đặc biệt vẫn còn 1,1% cho biết mình xếp loại học lực yếu trong học kỳ I, năm học 2021-2022.

2.2. Thực trạng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt

Học tập trực tuyến mới được triển khai và ứng dụng rộng rãi trong bối cảnh cách ly dịch bệnh Covid-9 ở Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, học tập trực tuyến được xem là phương pháp học tập hiệu quả nhằm không bị ngắt quãng việc dạy và học tập mà vẫn tuân thủ chấp hành sự cách ly của chính phủ. Chính vì vậy, Ban Giám hiệu Trường Đại học Đà Lạt đã có những chiến lược, ban hành các văn bản triển khai, hướng dẫn hoạt động dạy và học tập trực tuyến. Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng bởi tâm lý trong bối cảnh dịch bệnh và chưa có sự chuẩn bị trước cho việc triển khai đồng bộ trong việc giảng dạy và học tập trực tuyến nên quá trình thực hiện vẫn còn gặp những rào cản, khó khăn về công cụ, phương tiện dạy và học, cũng như tâm thế học của sinh viên. Mặc dù số lượng các lớp học trực tuyến đã tăng lên, áp dụng phổ biến trong toàn trường song

nhiều giảng viên, sinh viên bày tỏ mối quan tâm về chất lượng dạy và học tập trực tuyến ảnh hưởng đến kết quả học của sinh viên.

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn sinh viên (53,9%) trong mẫu nghiên cứu đã tham gia từ 2-4 khoá/kỳ học trực tuyến chiếm tỷ lệ cao nhất, đứng thứ hai với 29,6% sinh viên tham gia ít hơn 2 khoá/kỳ học trực tuyến, chỉ có 16,4% cho biết tham gia nhiều hơn 4 khoá/kỳ học trực tuyến. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế triển khai học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt khi hình thức học trực tuyến bắt đầu từ học kỳ I năm học 2020-2021. Kiểm định Chi – Square (bảng 2.2) với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ cho kết quả Sig = 0,000 $< \alpha = 0,05$ cho phép ta kết luận có mối liên hệ giữa khoá học với số lượng khoá/kỳ học trực tuyến đã tham gia hay nói cách khác khoá học tỷ lệ thuận với số lượng khóa/kỳ học trực tuyến đã tham gia. Sinh viên năm 4 có số lượng khóa/kỳ học trực tuyến đã tham gia nhiều hơn 4 chiếm tỷ lệ cao nhất (34,8%), ngược lại sinh viên năm nhất (K45) có tỷ lệ tham gia khoá/kỳ học trực tuyến ít hơn 2 chiếm tỷ lệ cao nhất 54,2%. Riêng đối với sinh viên năm 2 và năm 3 số lượng khoá/kỳ học trực tuyến từ 2-4 chiếm tỷ lệ cao nhất (64,2%).

Bảng 2.2. Bảng chéo Khoá học với số lượng khóa/kỳ học trực tuyến

Khoá học (n=280)	**Số lượng khóa/kỳ học trực tuyến đã tham gia (%)**		
	Ít hơn 2	Từ 2- 4	Nhiều hơn 4
Sinh viên năm 1	**54.2**	7.9	32.6
Sinh viên năm 2	24.1	29.8	15.2
Sinh viên năm 3	4.8	**34.4**	17.4
Sinh viên năm 4	16.9	27.8	**34.8**
Pearson Chi-Square = 74.177[a;]; Sig (2-sided) = 0,000; df =6			

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Hiện nay, Trường Đại học Đà Lạt đang triển khai học trực tuyến thông qua hệ thống quản lý học tập (LMS - Learning Management System). LMS là một phần mềm hay một chương trình giao diện web được các trường học, tổ chức sử dụng để tổ chức một tiến trình học tập hoàn toàn từ lên kế hoạch, thực hiện cho đến đánh giá một quá trình học tập cụ thể. Đây là ứng dụng eLearning gần như phổ biến nhất trên thế giới. Hệ thống quản lý học tập cung cấp cho người dạy, người hướng dẫn cách tạo và cung cấp nội dung, theo dõi sự tham gia của học sinh/người học, đánh giá kết quả học tập của họ. Giáo viên có thể ghi lại các bài học mà học sinh có thể truy cập để xem bất cứ lúc nào. Hệ thống cũng cung cấp cho người học các tính năng tương tác như thảo luận trong một luồng (thread), học

trực tuyến (video conference) hay forum thảo luận. Mô hình cũng cho phép tạo các bài thi, bài quiz, có các công cụ chấm điểm, ghi nhận, theo dõi và thông báo kết quả để tất cả các bên đều nắm được hành trình, kết quả và từng bước tiến bộ của người học.

Kết quả khảo sát 84,6% sinh viên cho biết Trường Đại học Đà Lạt hiện nay đang triển khai hệ thống dạy và học trực tuyến qua LMS, 65,2% qua Google Meet, 22,6% thông qua phần mềm Zoom và 20,8% thông qua Google Classroom. Có thể nói việc triển khai hệ thống dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt là rất linh hoạt, Nhà trường hoàn toàn cấp quyền chủ động cho giảng viên học phần.

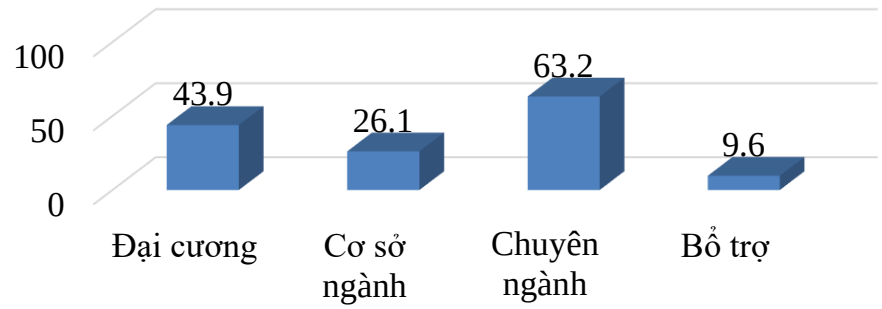
Bảng 2.3. Hệ thống dạy và học trực tuyến Trường đang triển khai

Hệ thống dạy và học trực tuyến (n=280)	Tần số	Tỉ lệ (%)
LMS	237	84,6
Skype	7	2,5
Google Meet	182	65,2
Zoom	63	22,6
Microsoft Teams	5	1,8
Livetreams	4	1,4
Google Classroom	58	20,8
Khác	2	0,7

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Dữ liệu khảo sát (biểu đồ 1) cho thấy 63,2% khối kiến thức mà sinh viên được học trực tuyến thuộc khối kiến thức chuyên ngành, 43,9% thuộc khối kiến thức đại cương, 26,1% thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và 9,6% thuộc khối kiến thức bổ trợ. Điều này cũng phản ánh đúng với tình hình học tập của sinh viên thông qua việc đăng ký khối kiến thức phù hợp với chương trình đào tạo theo từng năm học.

Biểu đồ 1. Khối kiến thức được học trực tuyến
Đơn vị: %



[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Từ những tác động do đại dịch Covid-19 mang tới, "học online" không còn là khái niệm xa lạ mà đang dần trở nên phổ biến hơn bao giờ hết từ môi trường giáo dục phổ thông cho đến các bậc Đại học và còn nhiều chương trình đào tạo khác. Đây được ví như "cuộc cách mạng" về phương thức giáo dục mới, chính thức thay đổi hoàn toàn thói quen học tập trực tiếp như trước đây và sẽ định hình một diện mạo mới cho tương lai. Vậy sinh viên Trường Đại học đã dành bao nhiêu thời gian cho việc học trực tuyến.

Bảng 2.4. Thời gian TB dành cho việc học trực tuyến trên một tuần

Thời lượng	Tỉ lệ (%)
Dưới 10h	9,3
Từ 10h - 20h	26,4
Từ 21h - 30h	28,2
Từ 31h - 40h	25,4
Từ 41h - 50h	10,7

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Trong 280 sinh viên được phỏng vấn, 28,2% sinh viên trả lời rằng thời gian trung bình dành cho việc học online của mình trong 1 tuần từ 21 đến 30 tiếng, 26,4% từ 10 đến 20 tiếng, 25,4% từ 31 đến 40 tiếng, 10,7% từ 41 đến 50 tiếng và còn lại 9,3% là dưới 10 tiếng học trực tuyến một tuần.Trung bình một sinh viên trong mẫu nghiên cứu học trực tuyến 3,02h/ngày.

Là chủ thể của quá trình học tập, việc chuyển đổi từ hình thức học tập truyền thống sang học tập trực tuyến đặt ra cho sinh viên những thay đổi cần thiết để đảm bảo hoạt động trực tiếp được diễn ra đúng yêu cầu. Theo đó, sinh viên cũng đã có những thích nghi nhất định trong việc sử dụng các phương tiện/thiết bị học tập trực tuyến.

Bảng 2.5. Thiết bị học tập trực tuyến sử dụng

Thiết bị	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Máy tính để bàn	50	17,9
Máy tinh bảng	21	7,5
Máy tính xách tay	165	59,1
Điện thoại thông minh	190	68,1
Không có thiết bị	2	0,7
n=280		

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Theo kết quả khảo sát (bảng 2.5), điện thoại thông minh được xem là thiết bị học tập trực tuyến được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất (chiếm 68,1%) vì tính tiện lợi của

nó. Kết quả này trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Elizabeth & Casey (2013), các tác giả cho rằng"điện thoại thông minh làm cho việc học tập thuận tiện hơn,cho phép sinh viên học bất cứ lúc nào và bất cứ nơi nào". Bên cạnh đó, Lusekelo & Juma (2015), điện thoại thông minh là một thiết bị có tính năng của cả máy tính và điện thoại di động. Nó có hệ điều hành và có thể cài đặt các ứng dụng, hoạt động như các máy tính, có khả năng truy cập internet và giải trí ở bất kì nơi nào. Bên cạnh điện thoại thông mình, Máy tính xách tay là thiết bị học tập trực tuyến được sinh viên sử dụng chiếm tỷ lệ cao thứ hai (59,1%); đứng thứ 3 chiếm tỷ lệ 17,9% là máy tính để bàn. Tuy nhiên vẫn có 0,7% sinh viên không có thiết bị học tập trực tuyến. Đây cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập của các em. Do đó cần ưu tiên nguồn lực hỗ trợ những sinh viên khó khăn, nhất là sinh viên người dân tộc thiểu số, sinh viên vùng khó khăn, vùng xa không có thiết bị, phương tiện học trực tuyến nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận phương thức dạy và học mới.

Bảng 2.6. Hoạt động thực hiện trong quá trình tham gia đào tạo trực tuyến

STT	Hoạt động	Mức độ thực hiện				
		Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1	Nhận nhiệm vụ học tập/nghiên cứu từ giảng viên, nhà trường	1,4	7,1	28,6	50,7	12,1
2	Chuẩn bị bài học trước giờ học trực tuyến	2,9	13,2	40,4	/36,4	7,1
3	Tương tác với giảng viên trong giờ học trực tuyến	0,7	8,9	53,2	29,6	7,5
4	Tương tác, thảo luận nhóm với bạn bè trong giờ học trực tuyến	0,4	7,1	35,7	45,7	11,1
5	Trình bày sản phẩm học tập/nghiên cứu trong quá trình đào tạo trực tuyến	2,1	11,8	40,7	37,5	7,9
6	Tự học tập/nghiên cứu, làm bài tập/bài thực hành ngoài giờ học trực tuyến	2,5	12,5	41,8	35,0	8,2

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Trong 280 sinh viên được phỏng vấn, có 50,7% sinh viên thường xuyên và 1,4% sinh viên không bao giờ nhận nhiệm vụ học tập/nghiên cứu từ giảng viên, nhà trường. Hoạt động chuẩn bị bài học trước giờ học trực tuyến có 40,4% sinh viên thỉnh thoảng thực hiện, chỉ có 2,9% sinh viên không bao giờ thực hiện chuẩn bị bài học trước giờ học trực tuyến. Hoạt động tương tác với giảng viên trong giờ học trực tuyến có 53,2% sinh viên thỉnh thoảng thực hiện, chỉ có 0,7% không bao giờ thực hiện. Hoạt động tương tác, thảo luận nhóm với bạn bè trong giờ học trực tuyến có 45,7% sinh viên thường xuyên thực hiện, chỉ có 0,4% sinh viên không bao giờ thực hiện. Hoạt động trình bày sản phẩm học tập/nghiên cứu trong quá trình đào tạo trực tuyến có 40,7% sinh viên thỉnh thoảng thực hiện, chỉ có 2,1% sinh viên không bao giờ thực hiện. Hoạt động tự học tập/nghiên cứu, làm bài tập/bài thực hành ngoài giờ học trực tuyến có 41,8% sinh viên thỉnh thoảng thực hiện, chỉ có 2,5% sinh viên viên không bao giờ thực hiện.

Đánh giá điểm mạnh của việc dạy và học trực tuyến 76,4% sinh viên được hỏi cho rằng "*Tiết kiệm thời gian di chuyển, chuẩn bị trang phục*" , 76,1% cho rằng dạy và học trực tuyến giúp "*Tiết kiệm thêm các khoản chi phí*", 53,2% cho rằng học trực tuyến dễ dàng sắp xếp thời gian tham gia lớp học/khóa học.

Bảng 2.7. Điểm mạnh của dạy và học trực tuyến

Điểm mạnh của dạy và học trực tuyến (n=280)	Tần số	Tỉ lệ (%)
Tiết kiệm thời gian di chuyển, chuẩn bị trang phục	214	76,4
Tiết kiệm thêm các khoản chi phí (như đi lại, gửi xe,..)	213	76,1
Dễ dàng sắp xếp thời gian tham gia lớp học/khóa học	149	53,2
Dễ dàng tham gia các hội thảo/hội nghị/hoạt động ngoại khóa không bị phụ thuộc vào không gian và thời gian	127	45,4
Dễ dàng hệ thống hóa, tra cứu kiến thức, thông tin liên quan đến môn học	118	42,1
Nâng cao trình độ tin học và khả năng sử dụng thiết bị công nghệ	143	51,1
Linh động trong tiếp cận phương pháp học khác nhau ở nhiều nguồn trực tuyến	127	45,4
Khác	1	0,4

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Bên cạnh nhữnh điểm mạnh, việc dạy và học trực tuyến cũng có những điểm yếu. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng điểm yếu lớn nhất của việc dạy và học trực tuyến đó là giảm cơ hội giao tiếp, giảm cơ hội được thực hành thực tế (62,1%); một điểm yếu nữa đó là người học không tập trung khi học trực tuyến (58,2%); 48,9% đồng ý với quan điểm dạy và học trực tuyến khó đánh giá được chính xác kết quả học tập của mỗi sinh viên.

Bảng 2.8. Điểm yếu của dạy và học trực tuyến

Điểm yếu của dạy và học trực tuyến	Tần số	Tỉ lệ (%)
Giảm cơ hội giao tiếp với giảng viên	167	59,6
Giảm cơ hội giao tiếp với bạn bè	174	62,1
Giảm cơ hội thực hành thực tế	172	61,4
Người học không tập trung	163	58,2
Người học dễ gặp phải các vấn đề sức khỏe vật lý (ù tai, đau đầu, đau lưng, mỏi mắt,...)	117	41,8
Người học dễ gặp phải các vấn đề sức khỏe tâm lý (chán nản, tự kỷ, ngại giao tiếp, đi lại...)	112	40,0
Khó đánh giá được chính xác kết quả học tập	137	48,9
Việc đánh giá kết quả học tập là không toàn diện	83	29,6
Khác	5	1,8

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Trong quá trình khảo sát thực tế, có thể thấy, mặc dù đã có sự chuẩn bị và thích nghi kịp thời, song hoạt động đào tạo trực tuyến vẫn đặt ra một số khó khăn đối với sinh viên.

Bảng 2.9. Những khó khăn của việc dạy và học trực tuyến

Khó khăn (n=280)	Tần số	Tỉ lệ (%)
Đã quen học tập theo phương pháp truyền thống	89	31,8
Thiếu tài liệu mà giảng viên sử dụng, học liệu điện tử,..	66	23,6
Giảng viên ít/không tương tác, giải đáp thắc mắc	35	12,5
Thiếu kỹ năng tương tác với giảng viên/bạn học	121	43,2
Thiếu kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng trực tuyến	74	26,4

Thiếu các thiết bị học tập, nghiên cứu hoặc các thiết bị không đảm bảo	59	21,1
Đường truyền internet không ổn định	206	73,6
Không gian học tập ồn ào dễ mất tập trung	75	26,8
Tâm lí chán nản không hứng thú với việc học trực tuyến	105	37,5
Gặp phải các vấn đề sức khỏe (ù tai, đau đầu, đau lưng, mỏi mắt)	89	31,8
Không có khó khăn gì	20	7,1
Khác	1	0,4

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả khảo sát (bảng 2.9) cho thấy để tham gia lớp học trực tuyến một cách hiệu quả, sinh viên cần có một mức độ thành thạo công nghệ nhất định và phương pháp học tập phù hợp để tham gia vào các lớp học và tương tác trên không gian mạng. Trong các lớp học truyền thống, quá trình truyền đạt và tiếp nhận thông tin được diễn ra trực tiếp và nhanh chóng, sinh viên có thể trực tiếp phản hồi và nêu ý kiến. Sự tương tác trực tiếp này giúp quá trình học tập dễ dàng hơn, phong phú và dễ tiếp thu hơn. Tuy nhiên, khi chuyển đổi hoàn toàn sang hình thức học trực tuyến đã khiến cho người học gặp nhiều khó khăn do thiếu một số kỹ năng cần thiết trong học tập. Cụ thể, 43,2% sinh viên cho rằng bản thân thiếu kỹ năng tương tác với giảng viên/bạn học; 37,5% có tâm lí chán nản không hứng thú với việc học trực tuyến và 26,4% thiếu kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng trực tuyến. Việc học trực tuyến trong thời gian dài, sinh viên phải dành nhiều thời gian trước màn hình máy tính, thiếu giao tiếp giữa giảng viên với sinh viên, dẫn đến tâm lý mệt mỏi của phần lớn sinh viên. Do đó, việc sinh viên cảm thấy chán nản, không hứng thú là một trong những nhược điểm lớn nhất của người học trực tuyến. Việc thiếu các mối quan hệ trực tiếp ngăn cản sự tương tác trong quá trình học và có thể khiến sinh viên cảm thấy thiếu động lực học tập. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng học tập của sinh viên, bởi vì tâm lý được xem là yếu tố cốt lõi và đóng vai trò rất quan trọng quyết định đến hiệu quả học tập. Do đó, yếu tố tâm lý của người học cần được xem xét và chú ý hơn trong thời gian tới.

Bên cạnh những khó khăn từ phía chủ thể, các khó khăn đến từ khách quan cũng được thể hiện trong kết quả khảo sát, các thiết bị và không gian hỗ trợ học tập được xem là một trong những khó khăn lớn nhất của sinh viên trong học tập trực tuyến. Trong đó, việc đường truyền mạng và kết nối internet không ổn định là khó khăn của hầu hết sinh

viên tham gia khảo sát (chiếm 73,6%). Đối với sinh viên khi tham gia học tập trực tuyến, một kết nối internet đáng tin cậy là điều kiện tiên quyết đối với việc học của bản thân.Việc đường truyền internet yếu có thể ảnh hưởng đến rất lớn đến việc theo dõi và tiếp thu kiến thức của sinh viên trong các buổi học. Bên cạnh đó, những khó khăn khác về điều kiện học tập như không gian học tập ồn ào dễ mất tập trung (26,8%).

Như vậy, có thể thấy rằng, sinh viên hiện đang chịu nhiều yếu tố tác động chủ quan lẫn khách quan, ảnh hưởng đến hoạt động học tập trực tuyến của bản thân. Tuy nhiên, nhìn chung, nguyên nhân chính được chỉ ra là do vấn đề kết nối internet, kỹ năng học tập và một số biểu hiện liên quan đến yếu tố tâm lý trong quá trình học tập của sinh viên. Do đó, việc đề xuất các hướng giải pháp hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập trực tuyến là cần thiết trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp như hiện nay.

Tiểu kết chương 2

Dữ liệu điều tra cho thấy Trường Đại học Đà Lạt đã có những biện pháp thích ứng linh hoạt trong hoạt động giảng dạy để thích ứng với dịch bệnh Covid-19. Nhà trường đã triển khai học trực tuyến thông qua hệ thống quản lý học tập LMS. Điện thoại thông minh được xem là thiết bị học tập trực tuyến được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất trong sinh viên nhà trường.

Kết quả nghiên cứu đã làm rõ những điểm mạnh của dạy và học trực tuyến như "tiết kiệm thời gian di chuyển", "tiết kiệm các khoản chi phí" và những điểm yếu của dạy và học trực tuyến đó là giảm cơ hội giao tiếp, cơ hội thực hành, người học không tập trung khi học trực tuyến

CHƯƠNG 3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC DẠY VÀ HỌC TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

3.1. Đánh giá thang đo/bảng hỏi

Trong nghiên cứu người ta thường dùng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố khám phá EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các nhân tố giả khi phân tích EFA (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Điều kiện khi chạy Cronbach's alpha như sau:

- Hệ số cronbach's alpha tổng (chung) > 0,6
- Hệ số tương quan biến – tổng > 0,4 (có nghĩa là loại các item có hệ số tương quan biến tổng <0,4).

Cột hệ số tương quan biến tổng (cột gần cuối) (Corrected Item-Total Correlation) cho biết item hiện tại có đóng góp nhiều hay ít cho thang đo chung hay không. Item nào không đóng góp nhiều thì hệ số tương quan biến – tổng thấp, nếu nhỏ hơn 0,4 thì phải loại ra vì có khả năng item này sẽ tạo thành những "biến rác" nếu đưa vào phân tích ở các bước sau.

Cột cuối cùng Cronbach's Alpha if Item Deleted, thể hiện giá trị của hệ số cronbach's alpha tổng (chung) khi item tương ứng bị loại. Khi loại các biến rác đi sẽ làm tăng hệ số alpha tổng.

Như đã trình bày ở phần trên, thang đo các yếu tố tác động đến việc dạy và học trực tuyến gồm có 8 thành phần: (1) Chương trình và nội dung đào tạo, đo lường bằng 6 biến quan sát, được ký hiệu từ A1 đến A6; (2) Giảng viên, đo lường bằng 7 biến quan sát, được ký hiệu B1 đến B7; (3) Phương pháp giảng dạy, đo lường bằng 6 biến quan sát được ký hiệu từ C1 đến C6; (4) Hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến, đo lường bằng 7 biến quan sát, được ký hiệu từ D1 đến D7; (5) Hạ tầng công nghệ, đo lường bằng 7 biến quan sát được ký hiệu từ E1 đến E7; (6) Kỹ năng công nghệ thông tin, đo lường bằng 7 biến quan sát được ký hiệu từ F1 đến F7; (7) Tài nguyên học liệu, đo lường bằng 6 biến quan sát được ký hiệu từ G1 đến G6; (8) Đánh giá về kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến, đo lường bằng 8 biến quan sát được ký hiệu từ H1 đến H8.

Các thang đo được đánh giá thông qua công cụ chính là hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để loại bỏ các biến rác. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,4 sẽ bị loại. Tiêu chuẩn chọn thang đo khi nó có độ tin cậy Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 (Nunnally & Burnstein, 1994).

3.2. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

3.2.1. Thang đo chương trình đào tạo

Bảng 3.1. Hệ số Cronbach's của nhân tố chương trình đào tạo

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
0,864	6

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả Cronbach's Alpha của các biến thành phần về chương trình đào tạo cho thấy các biến có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo = 0,864 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và được chấp nhận để đo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Những biến này đều sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

Bảng 3.2. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố chương trình đào tạo

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo loại biến	Phương sai của thang đo loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha loại biến
1	A1	17,99	8,409	0,638	0,845
2	A2	18,08	8,534	0,671	0,838
3	A3	17,87	8,244	0,720	0,829
4	A4	17,79	8,635	0,652	0,842
5	A5	17,73	8,892	0,644	0,844
6	A6	17,84	8,642	0,625	0,847

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

3.2.2. Thang đo đội ngũ giảng viên

Bảng 3.3. Hệ số Cronbach's của nhân tố đội ngũ giảng viên

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
0,879	7

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả Cronbach's Alpha của các biến thành phần về đội ngũ giảng viên cho thấy các biến có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo = 0,879 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và được chấp nhận để đo các yếu tố

ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Những biến này đều sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

Bảng 3.4. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố đội ngũ giảng viên

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo loại biến	Phương sai của thang đo loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha loại biến
1	B1	22,26	12,012	0,594	0,870
2	B2	22,09	11,730	0,713	0,855
3	B3	22,09	11,963	0,650	0,863
4	B4	22,12	11,885	0,699	0,857
5	B5	22,25	11,570	0,677	0,859
6	B6	22,30	11,557	0,681	0,859
7	B7	22,28	11,576	0,634	0,866

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

3.2.3. Thang đo các nhân tố phương pháp giảng dạy

Bảng 3.5. Hệ số Cronbach's của nhân tố phương pháp giảng dạy

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
0,846	6

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả Cronbach's Alpha của các biến thành phần về phương pháp giảng dạy cho thấy các biến có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo = 0,846 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và được chấp nhận để đo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Những biến này đều sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

Bảng 3.6. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố phương pháp giảng dạy

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo loại biến	Phương sai của thang đo loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha loại biến
1	C1	18,03	8,669	0,653	0,816

2	C2	18,25	8,511	0,611	0,826
3	C3	18,15	8,432	0,674	0,812
4	C4	17,93	9,037	0,648	0,818
5	C5	17,81	9,552	0,501	0,844
6	C6	18,01	8,702	0,689	0,810

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

3.2.4. Thang đo hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến

Bảng 3.7. Hệ số Cronbach's của nhân tố hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
0,854	7

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả Cronbach's Alpha của các biến thành phần về hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến cho thấy các biến có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo = 0,854 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và được chấp nhận để đo đo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Những biến này đều sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

Bảng 3.8. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo loại biến	Phương sai của thang đo loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha loại biến
1	D1	22.76	9.609	0.578	0.839
2	D2	22.74	9.293	0.718	0.820
3	D3	22.71	9.295	0.638	0.831
4	D4	22.78	9.544	0.589	0.838
5	D5	22.69	9.559	0.653	0.829
6	D6	22.80	9.811	0.528	0.847
7	D7	22.73	9.580	0.625	0.833

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

3.2.5. Thang đo hạ tầng công nghệ

Bảng 3.9: Cronbach's của thang đo hạ tầng công nghệ

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
0,734	7

(Nguồn: Điều tra bảng hỏi)

Kết quả Cronbach's Alpha của các biến thành phần về *hạ tầng công nghệ* cho thấy có biến E4 - *Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến có khả năng bảo mật tài liệu và thông tin bài làm của người học* có hệ số tương quan biến tổng là 0,313 < 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha khi loại bỏ biến này là 0,843 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha nên ta tiến hành loại bỏ biến *Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến có khả năng bảo mật tài liệu và thông tin bài làm của người học* ra khỏi bộ biến hạ tầng công nghệ và các biến còn lại có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo = 0,734 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và được chấp nhận để đo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Những biến này đều sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

Bảng 3.10. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố hạ tầng công nghệ

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo loại biến	Phương sai của thang đo loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha loại biến
1	E1	22.36	15.993	0.514	0.693
2	E2	22.24	15.850	0.602	0.680
3	E3	22.24	15.938	0.622	0.680
4	E4	22.24	11.821	0.313	0.843
5	E5	22.29	15.969	0.592	0.683
6	E6	22.38	15.564	0.561	0.682
7	E7	22.26	16.213	0.543	0.691

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

3.2.6. Thang đo thành phần kỹ năng công nghệ thông tin

Bảng 3.11. Cronbach's của thang đo kỹ năng công nghệ thông tin

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
0,868	7

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả Cronbach's Alpha của các biến thành phần kỹ năng công nghệ thông tin cho thấy các biến có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo = 0,868 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và được chấp nhận để đo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Những biến này đều sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

Bảng 3.12. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố kỹ năng công nghệ thông tin

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo loại biến	Phương sai của thang đo loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha loại biến
1	F1	22.48	11.538	0.600	0.855
2	F2	22.56	11.679	0.607	0.854
3	F3	22.57	11.476	0.601	0.855
4	F4	22.46	11.105	0.679	0.844
5	F5	22.46	11.242	0.670	0.845
6	F6	22.47	11.257	0.681	0.844
7	F7	22.42	11.309	0.651	0.848

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

3.2.7. Thang đo tài nguyên học liệu

Bảng 3.13. Cronbach's của thang đo tài nguyên học liệu

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
0,833	6

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả Cronbach's Alpha của các biến thành phần tài nguyên học liệu cho thấy các biến có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo = 0,833 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và được chấp nhận để đo các yếu tố

ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Những biến này đều sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

Bảng 3.14. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố tài nguyên học liệu

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo loại biến	Phương sai của thang đo loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha loại biến
1	G1	18.74	7.417	0.611	0.806
2	G2	18.69	7.617	0.615	0.805
3	G3	18.67	7.251	0.695	0.788
4	G4	18.68	7.493	0.639	0.800
5	G5	18.76	8.104	0.495	0.828
6	G6	18.63	7.845	0.583	0.811

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

3.2.8. Thang đo đánh giá kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến

Bảng 3.15. Cronbach's của thang đo Đánh giá kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến

Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
0,883	8

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả Cronbach's Alpha của các biến thành phần về đánh giá kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến cho thấy các biến có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,4 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo = 0,883 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và được chấp nhận để đo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt. Những biến này đều sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

Bảng 3.16. Bảng tóm tắt phân tích hệ số Cronbach's Alpha đối với nhân tố đánh giá kết quả quá trình tham gia đào tạo trực tuyến

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo loại biến	Phương sai của thang đo loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha loại biến
1	H1	23.97	20.928	0.552	0.878
2	H2	24.08	20.140	0.696	0.865
3	H3	24.13	20.543	0.642	0.870
4	H4	24.10	19.779	0.718	0.862
5	H5	24.26	19.864	0.650	0.869
6	H6	24.09	19.432	0.690	0.865
7	H7	24.12	19.522	0.739	0.860
8	H8	24.44	19.358	0.564	0.882

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả phân tích Cronbach's' Alpha cho thấy cả 08 nhân tố đều đạt độ tin cậy, do hệ số Cronbach's' Alpha của 8 nhân tố đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan giữa các mục hỏi với biến tổng đều đạt 0,4 trở lên. Như vậy 08 thành phần của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt thiết kế trong nghiên cứu đều có ý nghĩa trong thống kê và đạt số tin cậy cần thiết. Vì vậy, 8 thành phần được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA. Cụ thể bảng 3.17

Bảng 3.17. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha các thang đo

Thang đo	Số lượng biến quan sát	Hệ số alpha
Chương trình và nội dung đào tạo	6	0,864
Đội ngũ giảng viên	7	0,879
Phương pháp giảng dạy	6	0,846
Hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến	7	0,854
Hạ tầng công nghệ	7	0,734
Kỹ năng công nghệ thông tin	7	0,868
Tài nguyên học liệu	6	0,833
Đánh giá chung về kết quả học tập trực tuyến	8	0,883

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

3.3. Phân tích nhân tố khám khá EFA

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis, gọi tắt là phương pháp EFA) giúp chúng ta đánh giá hai loại giá trị quan trọng của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Phương pháp phân tích nhân tố EFA thuộc nhóm phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau (interdependence techniques), nghĩa là không có biến phụ thuộc và biến độc lập mà nó dựa vào mối tương quan giữa các biến với nhau (interrelationships). EFA dùng để rút gọn một tập k biến quan sát thành một tập F (F<k) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến nguyên thủy (biến quan sát).

Nói cách khác các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy sẽ được sử dụng phân tích nhân tố để rút gọn một tập gồm nhiều biến quan sát thành một tập biến (gọi là nhân tố) ít hơn; các nhân tố được rút gọn này sẽ có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến quan sát ban đầu (Hair, Anderson, Tatham và Black; 1998). Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA được dùng để kiểm định giá trị khái niệm của thang đo (dẫn theo Lê Ngọc Đức, 2008).

Các tác giả Mayers, L.S., Gamst, G., Guarino A.J. (2000) đề cập rằng: Trong phân tích nhân tố, phương pháp trích Pricipal Components Analysis đi cùng với phép xoay Varimax là cách thức được sử dụng phổ biến nhất. Sử dụng phương pháp trích yếu tố là Principal components với phép quay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalues =1. Với các thang đo đơn hướng thì sử dụng phương pháp trích yếu tố Princial components. Tiến hành loại các biến số có trọng số nhân tố (còn gọi là hệ số tải nhân tố) nhỏ hơn 0,4 và tổng phương sai trích được bằng hoặc lớn hơn 50% (thang đo được chấp nhận) (Gerbing & Anderson, 1988; dẫn theo Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Theo Hair & ctg (1998, 111), Factor loading (hệ số tải nhân tố hay trọng số nhân tố) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA:

- Factor loading > 0.3 được xem là đạt mức tối thiểu
- Factor loading > 0.4 được xem là quan trọng
- Factor loading > 0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn

Tiêu chuẩn chọn mức giá trị hệ số tải nhân tố: cỡ mẫu ít nhất là 350 thì có thể chọn hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3; nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì chọn hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55; nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì hệ số tải nhân tố phải lớn hơn 0,75 (Hair, Anderson, Tatham và Black; 2008).

Điều kiện để phân tích nhân tố khám phá là phải thỏa mãn các yêu cầu:

- Hệ số tải nhân tố (Factor loading) > 0,5
- 0,5 ≤ KMO ≤ 1: Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số KMO lớn có ý nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp.
- Xem xét giá trị KMO: 0,5≤ KMO ≤1 thì phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu; ngược lại KMO≤ 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05): Đây là một đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05) thì các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể.

Phần trăm phương sai toàn bộ (Percentage of variance) > 50%: Thể hiện phần trăm biến thiên của các biến quan sát. Nghĩa là xem biến thiên là 100% thì giá trị này cho biết phân tích nhân tố giải thích được bao nhiêu %.

Như đã trình bày ở phần trên, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA dùng để kiểm định thang đo trong nghiên cứu của nghiên cứu khoa học. Thang đo trong nghiên cứu gồm có 40 biến quan sát và sau khi kiểm tra mức độ tin cậy bằng phương pháp Cronbach's Alpha thì có 1 biến bị loại. Để khẳng định mức độ phù hợp của thang đo với 39 biến quan sát, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Chỉ số KMO (Kaiser – Meyer – Olkin Measure of Simping Adequacy) được dùng để phân tích sự thích hợp của các nhân tố. Giá trị KMO lớn hơn 0,5 thì các nhân tố được sử dụng.

Theo Hair& ctg (1998,111), Factor loading (hệ số tải nhân tố hay trọng số nhân tố) là chỉ tiêu để đảm bảo ý nghĩa thiết thực của EFA:

- Factor loading > 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu;
- Factor loading > 0,4 được xem là quan trọng;
- Factor loading > 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

Bảng 3.18. Kết quả phân tích nhân tố lần 1

Yếu tố cần đánh giá	Giá trị chạy bảng	So sánh
Hệ số KMO	0,932	0,5 < 0,933 < 1
Giá trị Sig trong kiểm định Bartlett's	0,000	0,000 < 0,5
Phương sai trích	62,411%	62,411% > 50%
Giá trị Eigenvalue	1,135	1,135 > 1

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Bảng 3.19. Ma trận xoay nhân tố

Rotated Component Matrix[a]							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
C5	.655						
D3	.576						
D4	.557						
F6	.549						
D2	.503						
F2	.503						
D6	.503						
D5							
B4		.711					
B2		.686					
B3		.667					
B6		.635					
B1.		.547					
B5		.541					
E2			.704				
F1			.661				
E3			.619				
E1			.584				
F5							
D1							
G2				.746			
G1				.700			
G3				.611			
G4				.528			
F3							
F2							
A1					.706		
A3					.699		
A2					.682		

A4					.639		
A5					.630		
C2						.789	
C3						.728	
C1						.536	
C4							
G5							.662
E6							.651
E5							.511

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả khảo sát (Bảng 3.18 và Bảng 3.19) cho ta thấy rằng sau khi phân tích nhân tố, thì các nhân tố gộp cho ta thành 7 nhóm. Kết quả phân tích nhân tố trị số KMO có giá trị bằng 0,932 (0,5 <= KMO = 0,932 < 1): phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu

Kết quả kiểm định Bartlett với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05 (ta bác bỏ giả thuyết H_0 - các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) nghĩa là ta chấp nhận giả thuyết H_1 - các biến quan sát trong tổng thể có mối liên quan với nhau. Điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

Giá trị Eigenvalue = 1,135, 39 biến quan sát được nhóm lại thành 7 nhân tố. Tổng phương sai trích là 62,411% > 50% cho biết 7 nhân tố này giải thích được 62,411% biến thiên của các biến quan sát.

Các biến quan sát C4, D1, D5, F2, F3, F5 không thuộc nhóm nhân tố nào. Vì vậy theo nguyên tắc nhóm nghiên cứu loại bỏ các biến này.

Như vậy ta tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố lần 2, tuy nhiên việc trình bày phân tích nhân tố các lần tiếp theo khá dài, do đó nhóm nghiên cứu sẽ tập trung vào phân tích và trình bày kết quả phân tích nhân tố lần cuối cùng.

Bảng 3.20. Bảng tóm tắt các hệ số khi phân tích nhân tố

Lần	Tần số biến phân tích	Biến quan sát bị loại	Hệ số KMO	Sig	Phươnng sai trích	Số nhân tố phân tích được
1	39	**6**	0,932	0,000	62,411	7
2	33	**2**	0,928	0,000	65,449	7
3	31	**0**	0,926	0,000	66,430	7

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Bảng 3.21. Kết quả phân tích nhân tố lần cuối cùng

Yếu tố cần đánh giá	Giá trị chạy bảng	So sánh
Hệ số KMO	0,926	0,5 < 0,926 < 1
Giá trị Sig trong kiểm định Bartlett's	0,000	0,000 < 0,5
Phương sai trích	66,430%	66,430% > 50%
Giá trị Eigenvalue	1,016	1,016> 1

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Bảng 3.22. Ma trận phân tích nhân tố lần cuối cùng

Rotated Component Matrix[a]							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
B4	.765						
B2	.727						
B3	.668						
B6	.616						
B1	.552						
B5	.550						
A1		.737					
A3		.715					
A2		.693					
A5		.619					
A4		.618					
C5			.725				
F6			.597				
D6			.567				
D3			.551				
F4			.516				
E2				.751			
E1				.679			
F1				.637			
E3				.599			
G2					.776		

G1					.686		
G3					.628		
G4					.586		
G5						.698	
E6						.660	
E5						.565	
C2							.809
C3							.771
C1							.544

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Nhìn vào bảng kết quả, phân tích nhân tố lần cuối cùng ta nhận thấy rằng sau khi phân tích nhân tố, thì các nhân tố gộp cho ta thành 7 nhóm. Kết quả phân tích nhân tố ta có trị số KMO có giá trị bằng 0,926 (0,5 <= KMO = 0,926 < 1): Phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả kiểm định Bartlett với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05 (ta bác bỏ giả thuyết H0 - các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) nghĩa là ta chấp nhận giả thuyết H1 - các biến quan sát trong tổng thể có mối liên quan với nhau. Điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

Giá trị Eigenvalue = 1,016 > 1, đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố, thì nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Tổng phương sai trích là 66,430% > 50% cho biết 7 nhân tố này giải thích được 66,430% biến thiên của các biến quan sát.

Hệ số Fator Loading của các biến đều lớn hơn 0,4.

Như vậy, sau quá trình thực hiện phân tích nhân tố 39 biến quan sát được gom thành 7 nhân tố. Bảng gom 7 nhân tố và đặt tên cho 7 nhân tố như sau:

Bảng 3.23. Kết quả sau khi phân tích EFA đối với biến độc lập

Nhân tố	Biến	Chỉ báo	Tên nhóm
AA1	B4	Giảng viên giải đáp kịp thời và thỏa đáng những yêu cầu, vướng mắc của sinh viên trong và ngoài giờ lên lớp.	**Đội ngũ giảng viên**
	B2	Giảng viên trình bày rõ ràng mục tiêu, phương pháp học tập, kiểm tra, đánh giá học phần khi bắt đầu môn học.	
	B3	Giáo trình/bài giảng của học phần được biên soạn rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của học phần	

	B6	Nội dung giảng dạy thường xuyên được liên hệ với thực tế.	
	B1	Giảng viên sử dụng phần mềm giảng dạy trực tuyến thành thạo.	
	B5	Giảng viên trình bày nội dung bài giảng rõ ràng, dễ hiểu và lôi cuốn	
BB1	A1	CTĐT trực tuyến cung cấp đầy đủ kiến thức, kỹ năng cho người học	**Chương trình đào tạo**
	A3	CTĐT trực tuyến được phân bổ phù hợp với việc học tập/nghiên cứu của người học	
	A2	CTĐT trực tuyến đáp ứng các nhu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của người học	
	A5	CTĐT trực tuyến bám sát đề cương học phần và thời khóa biểu	
	A4	CTĐT trực tuyến được cập nhật và thông báo đầy đủ cho người học	
CC1	C5	Người học được phép sử dụng đa dạng các cách thức giao tiếp (chat, thư điện tử, mạng xã hội, diễn đàn,...) với giảng viên trong quá trình đào tạo trực tuyến	**Kiểm tra, đánh giá**
	F6	Giảng viên có đủ kỹ năng sử dụng các phần mềm, thiết bị để hỗ trợ việc giảng dạy trực tuyến	
	D6	Người học nhận được sự phản hồi/nhận xét nhanh chóng, kịp thời về kết quả học tập trực tuyến	
	D3	Các hình thức kiểm tra, đánh giá trực tuyến được áp dụng phù hợp với từng môn học	
	F4	Người học có đủ kỹ năng về CNTT để tham gia kiểm tra/thi cử trực tuyến	
DD1	E2	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp có thể sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau (điện thoại, laptop,...)	**Hạ tầng công nghệ**
	E1	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp có giao diện thân thiện và dễ sử dụng	
	F1	Người học có thể tự rèn luyện kỹ năng sử dụng CNTT phục vụ việc học tập/nghiên cứu trực tuyến	

	E3	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp không yêu cầu các thiết bị phức tạp hay có cấu hình cao	
EE1	G2	TNHL trực tuyến được nhà trường cập nhật thường xuyên trên hệ thống thư viện điện tử	**Tài nguyên học liệu**
	G1	TNHL trực tuyến được cung cấp đa dạng, phong phú	
	G3	TNHL trực tuyến mà giảng viên sử dụng cho môn học được cung cấp đầy đủ cho người học	
	G4	TNHL trực tuyến được cung cấp dưới nhiều định dạng, tương thích cao với nhiều loại thiết bị	
GG1	G5	TNHL trực tuyến có kèm hướng dẫn sử dụng chi tiết giúp người học đạt được mục tiêu học tập	**Hỗ trợ kỹ thuật**
	E6	Người học được nhận được sự hỗ trợ khi gặp khó khăn về kỹ thuật hoặc điều kiện tiếp cận	
	E5	Người học được cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn kĩ thuật sử dụng các công cụ nghiên cứu/học tập trực tuyến	
KK1	C2	PPGD trực tuyến thú vị khiến người học cảm thấy hứng thú và tích cực tương tác hơn	**Phương pháp giảng dạy**
	C3	PPGD trực tuyến giúp người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng hiệu quả	
	C1	PPGD trực tuyến thúc đẩy, rèn luyện khả năng tự học tập/nghiên cứu của người học	

Sau khi phân tích nhân tố khám phá biến độc lập, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc (kết quả học tập trực tuyến). Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3.24. Phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test		
Chỉ số KMO		0,865
Kết quả kiểm định Bartlett	Approx. Chi-Square	1110,373
	Df	28
	Sig.	0,000

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến độc lập chỉ ra rằng 8 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 1 nhóm. Trị số KMO có giá trị bằng 0,865 (0,5 <= KMO = 0,865 <1): phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Như vậy nhóm nghiên cứu không loại biến quan sát nào trong các biến phụ thuộc.

Kết quả kiểm định Bartlett với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 <0,05 (ta bác bỏ giả thuyết H_0 - các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) nghĩa là ta chấp nhận giả thuyết H_1 - các biến quan sát trong tổng thể có mối liên quan với nhau. Điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

Tổng phương sai trích là 56,086 > 50% cho biết nhân tố này giải thích được 56,086% biến thiên của các biến quan sát. Kết quả xử lý phân tích nhân tố EFA chỉ ra rằng 7 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 1 nhóm .

Như vậy, sau khi phân tích nhân tố EFA, 47 biến quan sát được gom thành 8 nhân tố, cụ thể như sau:

Bảng 3.25. Bảng 8 nhân tố sau khi phân tích EFA

Nhân tố	Biến	Chỉ báo	Tên nhóm
A	B4	Giảng viên giải đáp kịp thời và thỏa đáng những yêu cầu, vướng mắc của sinh viên trong và ngoài giờ lên lớp.	**Đội ngũ giảng viên**
	B2	Giảng viên trình bày rõ ràng mục tiêu, phương pháp học tập, kiểm tra, đánh giá học phần khi bắt đầu môn học.	
	B3	Giáo trình/bài giảng của học phần được biên soạn rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của học phần	
	B6	Nội dung giảng dạy thường xuyên được liên hệ với thực tế.	
	B1	Giảng viên sử dụng phần mềm giảng dạy trực tuyến thành thạo.	
	B5	Giảng viên trình bày nội dung bài giảng rõ ràng, dễ hiểu và lôi cuốn	
B	A1	CTĐT trực tuyến cung cấp đầy đủ kiến thức, kỹ năng cho người học	**Chương trình đào tạo**
	A3	CTĐT trực tuyến được phân bổ phù hợp với việc học tập/nghiên cứu của người học	
	A2	CTĐT trực tuyến đáp ứng các nhu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của người học	

	A5	CTĐT trực tuyến bám sát đề cương học phần và thời khóa biểu	
	A4	CTĐT trực tuyến được cập nhật và thông báo đầy đủ cho người học	
C	C5	Người học được phép sử dụng đa dạng các cách thức giao tiếp (chat, thư điện tử, mạng xã hội, diễn đàn,...) với giảng viên trong quá trình đào tạo trực tuyến	**Kiểm tra, đánh giá**
	F6	Giảng viên có đủ kỹ năng sử dụng các phần mềm, thiết bị để hỗ trợ việc giảng dạy trực tuyến	
	D6	Người học nhận được sự phản hồi/nhận xét nhanh chóng, kịp thời về kết quả học tập trực tuyến	
	D3	Các hình thức kiểm tra, đánh giá trực tuyến được áp dụng phù hợp với từng môn học	
	F4	Người học có đủ kỹ năng về CNTT để tham gia kiểm tra/thi cử trực tuyến	
D	E2	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp có thể sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau (điện thoại, laptop,...)	**Hạ tầng công nghệ**
	E1	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp có giao diện thân thiện và dễ sử dụng	
	F1	Người học có thể tự rèn luyện kỹ năng sử dụng CNTT phục vụ việc học tập/nghiên cứu trực tuyến	
	E3	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp không yêu cầu các thiết bị phức tạp hay có cấu hình cao	
E	G2	TNHL trực tuyến được nhà trường cập nhật thường xuyên trên hệ thống thư viện điện tử	**Tài nguyên học liệu**
	G1	TNHL trực tuyến được cung cấp đa dạng, phong phú	
	G3	TNHL trực tuyến mà giảng viên sử dụng cho môn học được cung cấp đầy đủ cho người học	
	G4	TNHL trực tuyến được cung cấp dưới nhiều định dạng, tương thích cao với nhiều loại thiết bị	
F	G5	TNHL trực tuyến có kèm hướng dẫn sử dụng chi tiết giúp người học đạt được mục tiêu học tập	**Hỗ trợ kỹ**

	E6	Người học được nhận được sự hỗ trợ khi gặp khó khăn về kỹ thuật hoặc điều kiện tiếp cận	**thuật**
	E5	Người học được cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn kĩ thuật sử dụng các công cụ nghiên cứu/học tập trực tuyến	
G	C2	PPGD trực tuyến thú vị khiến người học cảm thấy hứng thú và tích cực tương tác hơn	**Phương pháp giảng dạy**
	C3	PPGD trực tuyến giúp người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng hiệu quả	
	C1	PPGD trực tuyến thúc đẩy, rèn luyện khả năng tự học tập/nghiên cứu của người học	
H	H7	Tôi nâng cao rèn luyện được tinh thần và thái độ tốt hơn khi tham gia đào tạo trực tuyến	**Kết quả học trực tuyến**
	H4	Tôi đạt được mục tiêu nghiên cứu/học tập khi tham gia đào tạo trực tuyến	
	H2	Tôi có thể rèn luyện được những kỹ năng hữu ích khi tham gia đào tạo trực tuyến	
	H6	Tôi nâng cao được tính chủ động, tự giác khi tham gia đào tạo trực tuyến	
	H3	Tôi có thể áp dụng được kiến thức, kỹ năng trong quá trình đào tạo trực tuyến vào thực tiễn	
	H5	Tôi tự tin về khả năng tìm việc làm sau khi kết thúc chương trình đào tạo	
	H8	Tôi nhận thấy sức khỏe thể chất được cải thiện khi tham gia đào tạo trực tuyến	
	H1	Tôi nhận được những kiến thức cần thiết khi tham gia đào tạo trực tuyến	

3.4. Kiểm định sự phù hợp của mô hình – phân tích hồi quy

Sau khi sử dụng phân tích nhân tố EFA và tìm ra được 8 nhóm nhân tố, nhóm nghiên cứu đã tính được nhân số đại diện cho 8 nhân tố này bằng cách sử dụng hàm Mean trong SPSS để tính trung bình cộng các biến quan sát thuộc nhân tố để làm nhân số đại diện.

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình ta sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội đối với 8 nhân tố được phân tích trên trong đó lấy nhân tố H – Kết quả học tập

trực tuyến của sinh viên là biến phụ thuộc và 7 nhân tố còn lại là biến độc lập và được giả định là các yếu tố tác động kết quả dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt.

Như vậy, mô hình được viết dưới dạng phương trình như sau:

H= ß0+ß1*A+ß2*B+ß3*C+ß4*D+ß5*E+ ß6*F+ ß7*G

Ta tiến hành phân tích hồi quy để xác định cụ thể trọng số của từng yếu tố tác động đến chất lượng dạy và học trực tuyến với phương pháp chọn biến là các biến được đưa vào cùng một lúc (phương pháp Enter). Kết quả phân tích hồi quy như sau:

Bảng 3.26. Bảng trị số R

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,596[a]	0,355	0,338	0,515
a. Predictors: (Constant), Phương pháp giảng dạy, Hạ tầng công nghệ, Chương trình đào tạo, Hỗ trợ kỹ thuật, Tài nguyên học liệu, Đội ngũ giảng viên, Kiểm tra đánh giá				
b. Biến phụ thuộc: Kết quả học tập trực tuyến				

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Trị số R có giá trị 0,596 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan chặt chẽ. Báo cáo kết quả hồi quy của mô hình cho thấy giá trị R^2 (R Square) bằng 0,355 điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 35,52% hay nói cách khác là 35,5% sự biến thiên của biến kết quả học tập trực tuyến được giải thích bởi 7 nhân tố thuộc biến độc lập. Giá trị R điều chỉnh (Adjusted R Square) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, ta có giá trị R điều chỉnh bằng 0,338 nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính giữa kết quả học tập trực tuyến của sinh viên với các nhân tố Phương pháp giảng dạy, Hạ tầng công nghệ, Chương trình đào tạo, Hỗ trợ kỹ thuật, Tài nguyên học liệu, Đội ngũ giảng viên, Kiểm tra đánh giá đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu mẫu là 33,8%.

Bảng 3.27. Phân tích phương sai ANOVA

ANOVA[b]						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	39,638	7	5,663	21,372	.000[a]
	Residual	72,068	272	0,265		
	Total	111,706	279			
a. Predictors: (Constant), Phương pháp giảng dạy, Hạ tầng công nghệ, Chương trình đào tạo, Hỗ trợ kỹ thuật, Tài nguyên học liệu, Đội ngũ giảng viên, Kiểm tra đánh giá						

ANOVA[b]						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	39,638	7	5,663	21,372	.000[a]
	Residual	72,068	272	0,265		
	Total	111,706	279			
b. Biến phụ thuộc: Kết quả học tập trực tuyến						

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể ta xem xét đến giá trị F từ bảng phân tích phương sai ANOVA. Giá trị F = 21,372 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu thu thập được và các biến quan sát đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ đối với biến phụ thuộc kết quả học tập trực tuyến.

Bảng 3.28. Kết quả hồi quy đa biến

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa		Sig.	Thống kê cộng tuyến	
Nhân tố	B	Sai số chuẩn	Beta	t		Độ chấp nhận	VIF
(Constant)	0.774	0.244		3.171	0.002		
Đội ngũ giảng viên (GV)	0.274	0.084	0.245	3.273	0.001	0.422	2.368
Chương trình đào tạo (CTĐT)	0.262	0.074	0.244	3.529	0.000	0.498	2.007
Kiểm tra đánh giá (KTĐG)	0.108	0.091	0.096	1.190	0.235	0.367	2.727
Hạ tầng công nghệ (HTCN)	-0.075	0.076	-0.071	-.989	0.324	0.454	2.202
Tài nguyên học liệu (TNHL)	0.049	0.073	0.047	.673	0.501	0.493	2.028
Hỗ trợ kỹ thuật (HTKT)	-0.010	0.071	-0.010	-.146	0.884	0.498	2.006
Phương pháp giảng dạy (PPGD)	0.129	0.059	0.140	2.170	0.031	0.566	1.765

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Hệ số phóng đại phương sai VIF của từng nhân tố có giá trị nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến (các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau)

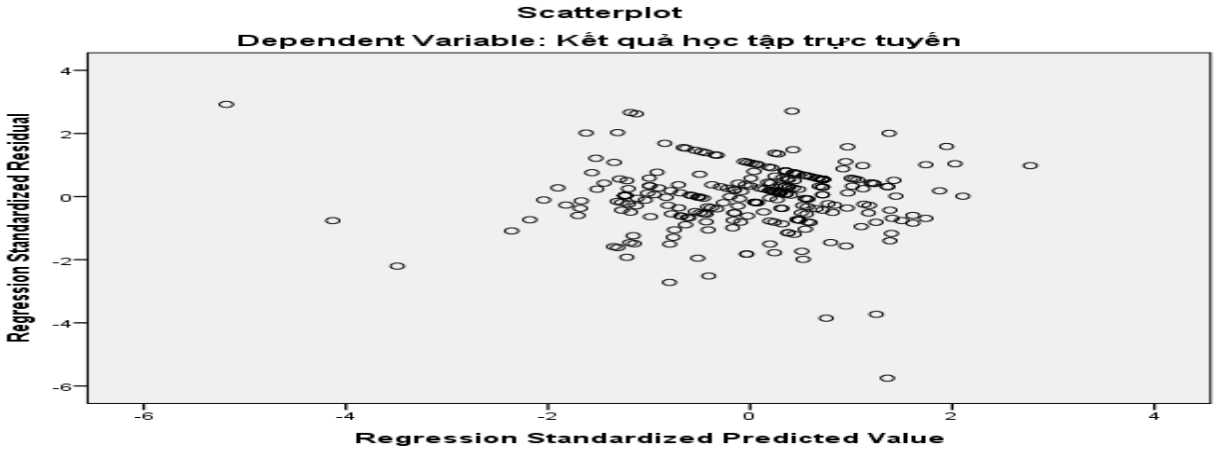
Kết quả hồi quy ở bảng 3.28 cho thấy có bốn nhân tố có mức ý nghĩa Sig. > 0,05 đó là biến Kiểm tra đánh giá (Sig. = 0,235); biến Hạ tầng công nghệ (Sig. = 0,324); biến Tài nguyên học liệu (Sig.=0,501) và biến Hỗ trợ kỹ thuật (Sig.=0,884). Vì vậy nhóm nghiên cứu loại bốn nhân tốt này ra khỏi mô hình hồi quy. Như vậy có 3 nhân tố có mối liên hệ tuyến tính với kết quả học tập trực tuyến của sinh viên với mức ý nghĩa Sig.t = 0,000 < 0,05, đó là các nhân tố Đội ngũ giảng viên, Chương trình đào tạo và Phương pháp giảng dạy Từ đó, ta xác định được phương trình hồi quy được viết như sau:

$$H= 0,774+0,274*A+0,262*B+ 0,129*G$$

Các hệ số trong phương trình hồi quy trên đây đều mang dấu dương thể hiện cả 3 nhân tố nghiên cứu đều có ảnh hưởng cùng chiều đến kết quả học tập trực tuyến của sinh viên, có nghĩa là khi gia tăng bất kỳ nhân tố nào đều làm tăng chất lượng hoạt động dạy và học của Trường Đại học Đà Lạt. Hoạt động dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt hiện nay chịu ***tác động nhiều nhất của nhân tố Đội ngũ giảng viên*** với hệ số hồi quy là 0,274; tiếp theo là nhân tố Chương trình đào tạo với hệ số hồi quy là 0,262; sau cùng là nhân tố Phương pháp giảng dạy với hệ số hồi quy là 0,129).

Tuy nhiên thông qua biểu đồ phân tán giữa các phần dư và các giá trị dự đoán mà mô hình hồi quy tuyến tính (hình 2) cho ta thấy các các giá trị phần dư không phân tán một cách ngẫu nhiên trong một vùng xung quanh đường đi qua tung độ 0 mà phân tán một cách có hệ thống theo các đường thẳng chứng tỏ rằng giả định liên hệ tuyến tính bị vi phạm.

Hình 2: Biểu đồ phân tán phần dư và giá trị dự đoán của mô hình



[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Qua phân tích hồi quy đa biến cho thấy mô hình xây dựng phù hợp với dữ liệu thu được và kết quả ban đầu cho thấy kết quả dạy và học trực tuyến của sinh viên phụ thuộc vào 3 nhân tố theo bảng 3.28. Tuy nhiên, khi dò tìm sự vi phạm các giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính thì giả định liên hệ tuyến tính và giả định phương sai của sai số không đổi của mô hình hồi quy bị vi phạm. Điều này dẫn đến việc các nhân tố không thuộc phương trình hồi quy vẫn có thể ảnh hưởng đến việc dạy và học trực tuyến của sinh viên.

3.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học tại Trường Đại học Đà Lạt

Theo kết quả thống kê tần xuất của 46 câu hỏi (phụ lục) cho thấy giá trị trung bình tập trung nhiều trong khoảng 3 - 4 và có đến 45 câu có yếu vị là điểm 4 trên thang đo Likert. Để thuận tiện cho việc nhận xét ta quy ước các mức độ đồng ý như sau:

Thang mức độ hài lòng

1,00 Hoàn toàn không đồng ý

1,01 – ≤ 2,00 Không đồng ý

2,01 – ≤ 3,00 Phân vân

3,01 – ≤ 4,00 Đồng ý

4,01 – ≤ 5,00 Hoàn toàn đồng ý

Theo sự quy ước này, ta sẽ áp dụng để đánh giá mức độ đồng ý của sinh viên theo các nhân tố đã được phân tích trên.

3.5.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên là yếu tố tác động mạnh nhất đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt. Giảng viên là người giảng dạy, giao tiếp với các học viên trong lớp học, quản lý khóa học và học viên trong lớp của mình; biên soạn bài giảng, bài tập (Huỳnh Đệ Thủ, 2019). Ngoài ra, họ là người định hướng, người hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập qua dịch vụ (Bùi Kiên Trung, 2016). Vì vậy, giảng viên hướng dẫn phải có cả kiến thức lý thuyết và thực tiễn, luôn quan tâm đến sở thích của sinh viên, và thúc đẩy sự tương tác liên tục của sinh viên (Pham et al, 2019). Đồng thời, giảng viên được xem là nguồn nhân lực quan trọng nhất trong việc cung cấp cho sinh viên một chất lượng giáo dục hoàn toàn mới (Cheok & Wong, 2015). Theo nghiên cứu của Roca et al. (2006) có 3 khía cạnh để đo lường chất lượng đội ngũ giảng viên bao gồm: chuyên môn của giảng viên, sự tương tác của giảng viên đối với sinh viên và sự hỗ trợ kịp thời của giảng viên.

Kết quả về sự đánh giá ảnh hưởng của yếu tố giảng viên đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạtt được trình bày trong bảng 3.29 cho thấy sinh viên đánh giá ở mức đồng ý (Trung bình = 3,71).

Bảng 3.29. Trung bình và độ lệch chuẩn các biến quan sát đối với đội ngũ giảng viên

Ký hiệu biến	Giải thích tên biến	Tổng số		Trung bình	Độ lệch chuẩn
		Tổng	Lỗi		
B1	Giảng viên sử dụng phần mềm giảng dạy trực tuyến thành thạo.	280	0	3,64	0,754
B2	Giảng viên trình bày rõ ràng mục tiêu, phương pháp học tập, kiểm tra, đánh giá học phần khi bắt đầu môn học.	280	0	**3,81**	0,707
B3	Giáo trình/bài giảng của học phần được biên soạn rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của học phần	280	0	**3,80**	0,714
B4	Giảng viên giải đáp kịp thời và thỏa đáng những yêu cầu, vướng mắc của sinh viên trong và ngoài giờ lên lớp.	280	0	3,78	0,690
B5	Giảng viên trình bày nội dung bài giảng rõ ràng, dễ hiểu và lôi cuốn	280	0	3,65	0,766
B6	Nội dung giảng dạy thường xuyên được liên hệ với thực tế.	280	0	3,60	0,765
Trung bình				**3,71**	

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

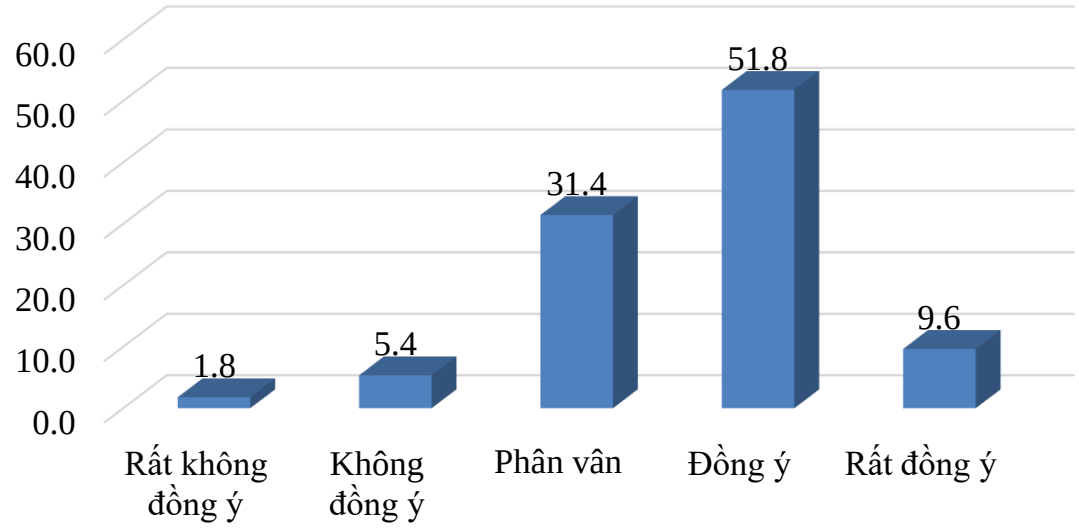
Trong dạy học trực tuyến vai trò của người thầy đã được thay đổi khá nhiều so với hình thức dạy học truyền thống. Từ một lecturer (thuyết giảng, trình bày là chủ yếu) đã chuyển sang commentator (bình luận, tranh luận). Sự chuyển đổi vai trò này là một tất yếu khách quan xuất phát từ thực tiễn hình thức tổ chức dạy học trực tuyến. Nó không chỉ làm cho sinh viên hiểu sâu sắc thêm bài giảng mà còn giúp họ khai phóng nhiều ý tưởng, quan điểm, lập trường từ những gợi ý, bình luận của người thầy. Để đáp ứng vai trò của một commentator giảng viên cần có những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, phương pháp (Cao Xuân Liễu và cs, 2017).

Một trong những yêu cầu đối với giảng viên giảng dạy theo hình thức trực tuyến

được sinh viên đánh giá ở mức đồng ý có điểm trung bình cao nhất (3,81) đó là "*Giảng viên trình bày rõ ràng mục tiêu, phương pháp học tập, kiểm tra, đánh giá học phần khi bắt đầu môn học*". Để nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến giảng viên phải xây dựng kịch bản khung cho môn học, trong đó phải nêu được mục đích, mục tiêu của môn học, các hoạt động trong khóa học, lịch trình cũng như nguyên tắc và phương pháp đánh giá kết quả học tập. Xây dựng kịch bản chi tiết cần đưa ra chỉ dẫn, hướng dẫn chi tiết, quy tắc đánh giá, quy định về thang điểm và thời gian tham gia lớp học, các tài liệu tham khảo thêm và thời hạn hoàn thành các bài học.

Bên cạnh đó nhiều sinh viên đồng ý rằng "*Giáo trình/bài giảng của học phần được biên soạn rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của học phần"* (điểm trung bình 3,80). Đây cũng là chỉ báo quan trọng ảnh hưởng đến kết quả dạy và học trực tuyến của trường Đại học Đà Lạt. Điều này đòi hỏi giáo trình/bài giảng của giảng viên phải cụ thể hoá nội dung kiến thức, kỹ năng và phải thống nhất với nội dung quy định trong đề cương chi tiết của học phần, đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần và yêu cầu của chương trình đào tạo. Chỉ báo "*Giảng viên giải đáp kịp thời và thỏa đáng những yêu cầu, vướng mắc của sinh viên trong và ngoài giờ lên lớp*" được nhiều sinh viên đồng ý (điểm trung bình là 3,78). Đối với hình thức học tập truyền thống phần lớn sự tương tác giữa người dạy với người học chủ yếu là giao tiếp trực tiếp, trong khi đối với hình thức học tập trực tuyến thì sự giao tiếp này là gián tiếp thông qua môi trường không gian "ảo" bằng cách sử dụng các công cụ, trang thiết bị điện tử có kết nối mạng internet. Sự tương tác này có phần hạn chế nếu như đường truyền không ổn định hoặc gặp những vấn đề không mong muốn khi kết nối. Vì vậy, bên cạnh kiến thức chuyên môn tốt thì giảng viên hướng dẫn đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích sự tham gia tương tác và sự tích cực học tập của người học thông qua phương pháp giảng dạy, cách thức tổ chức bài học, bài tập, bài kiểm tra (Pham et al, 2019; Sun et al, 2008).

Biểu đồ 2. Đánh giá chung nhất về yếu tố Đội ngũ giảng viên
Đơn vị: %



[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả đánh giá chung nhất nhân tố đội ngũ giảng viên với điểm trung bình là 3,63, độ lệch chuẩn 0,803 và yếu vị là 4 càng khẳng định đội ngũ giảng viên là nhân tố quyết định đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt, có đến 51,8% sinh viên đồng ý và 9,6% rất đồng ý với việc giảng viên là yếu tố tác động mạnh nhất đến chất lượng day và học trực tuyến. Do đó, bên cạnh việc xây dựng bài giảng thật ngắn gọn và dễ hiểu, tiếp cận và tận dụng công nghệ để chuẩn bị cho những bài giảng trực tuyến giảng viên cần phát huy vai trò dẫn dắt, kiến tạo khi dạy học trực tuyến.

Đến đây, giả thuyết nghiên cứu thứ hai đã được kiểm định và khẳng định giả thuyết là đúng.

3.5.2. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xem là một trong những yếu tố có vai trò quan trọng nhất trong hoạt động đào tạo của một trường đại học. Hoaạt động giảng dạy, họ tập chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nội dung chương trình đào tạo. Một chương trình đào tạo tốt có thể cung cấp động lực để việc giảng dạy và học tập được hiệu quả hơn. Ngược lại, chương trình đào tạo không phù hợp có thể tạo ra những cản trở và ràng buộc khả năng sáng tạo và phát triển của người dạy và người học. Với việc học trực tuyến, việc xây dựng một chương trình học riêng, phù hợp với đối tượng sinh viên là điều hết sức cần thiết. Chương trình học được xây dựng dựa trên cơ sở là các bài giảng của hệ đại học chính quy, được chính các giảng viên đang trực tiếp giảng dạy tại trường biên soạn. Do đó, chất lượng của chương trình học trực tuyến không hề có sự phân biệt hay hạn chế nào so với chương

trình đào tạo trực tiếp như lúc trước.

Bảng 3.30. Trung bình và độ lệch chuẩn các biến quan sát đối với chương trình đào tạo

Ký hiệu biến	Giải thích tên biến	Tổng số		Trung bình	Độ lệch chuẩn
		Tổng	Lỗi		
A1	CTĐT trực tuyến cung cấp đầy đủ kiến thức, kỹ năng cho người học	280	0	3,47	0,798
A2	CTĐT trực tuyến đáp ứng các nhu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của người học	280	0	3,38	0,743
A3	CTĐT trực tuyến được phân bổ phù hợp với việc học tập/nghiên cứu của người học	280	0	3,59	0,766
A4	CTĐT trực tuyến được cập nhật và thông báo đầy đủ cho người học	280	0	**3,68**	0,737
A5	CTĐT trực tuyến bám sát đề cương học phần và thời khóa biểu	280	0	**3,73**	0,686
Trung bình				**3,57**	

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả nghiên cứu bảng 3.30 chỉ ra rằng "*Chương trình đào tạo trực tuyến bám sát đề cương học phần và thời khoá biểu*" được các bạn sinh viên đồng ý ở mức cao nhất (điểm trung bình = 3,73), tiếp theo là chỉ báo "*Chương trình đào tạo trực tuyến được cập nhật và thông báo đầy đủ cho người học*" điểm trung bình 3,68, chỉ báo "*Chương trình đào tạo trực tuyến được phân bổ phù hợp với việc học tập/nghiên cứu của người học*" đứng thứ ba với điểm trung bình 3,59. Đối với hình thức đào tạo trực tuyến người học hoàn toàn chủ động trong việc tiếp thu tri thức, học trực tuyến làm tăng lượng thông tin một cách rõ rệt, kiến thức thu được rất đa dạng và phong phú. Như vậy, muốn đảm bảo chất lượng chương trình và nội dung đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung giảng dạy của học phần phải đảm bảo thực hiện được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Nhà trường cần xây dựng kế hoạch triển khai đào tạo trực tuyến, quyết định phương thức, khối lượng tổ chức đào tạo trực tuyến, xác lập các nguyên tắc xây dựng và lựa chọn nội dung đào tạo trực tuyến cho các chương trình đào tạo.

3.5.3. Phương pháp giảng dạy

"Phương pháp giảng dạy" là việc làm của người dạy đưa đến cho người học có sự

hứng thú, chủ động trong học tập. Kết quả nghiên cứu (bảng 3.31) chỉ ra rằng sự tác động của yếu tố phương pháp giảng dạy đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt được sinh viên đánh giá ở mức đồng ý (điểm trung bình = 3,49).

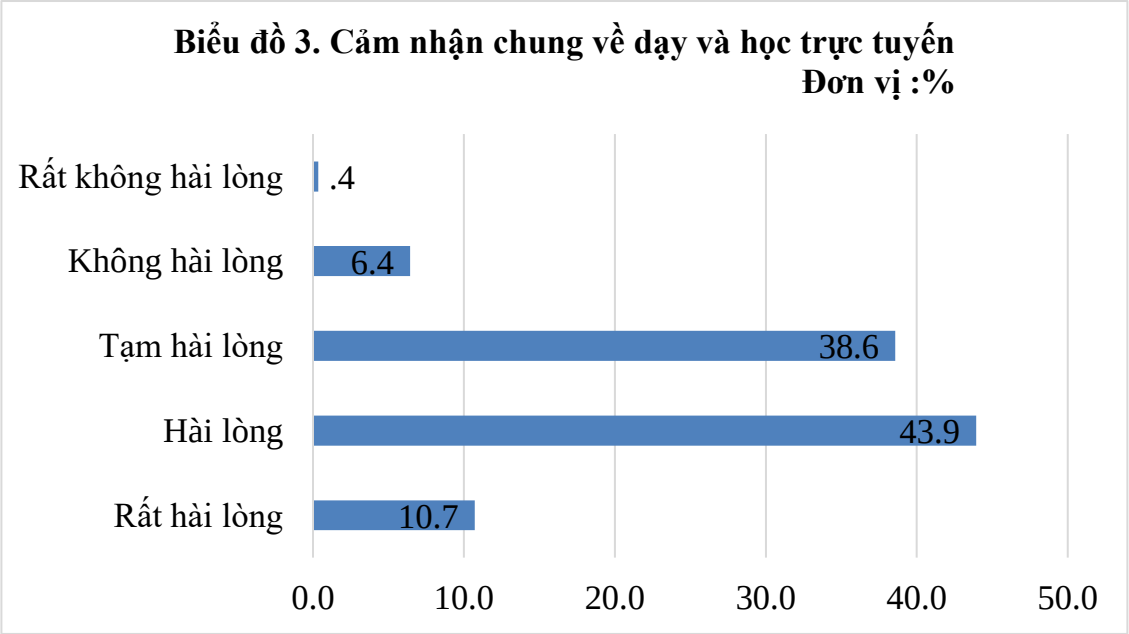
Bảng 3.31. Trung bình và độ lệch chuẩn các biến quan sát đối với phương pháp giảng dạy

Ký hiệu biến	Giải thích tên biến	Tổng số		Trung bình	Độ lệch chuẩn
		Tổng	Lỗi		
C1	PPGD trực tuyến thúc đẩy, rèn luyện khả năng tự học tập/nghiên cứu của người học	280	0	**3,60**	0,787
C2	PPGD trực tuyến thú vị khiến người học cảm thấy hứng thú và tích cực tương tác hơn	280	0	3,39	0,860
C3	PPGD trực tuyến giúp người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng hiệu quả	280	0	3,48	0,821
Trung bình		**3,49**			

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Giảng viên được coi là chủ thể của quá trình dạy. Vì thế, khi triển khai dạy học trực tuyến, giảng viên giữ vai trò rất quan trọng. Để dạy và học trực tuyến hiệu quả, giảng viên cần có phương pháp truyền đạt tốt bởi "phương pháp giảng dạy trực tuyến thúc đẩy, rèn luyện khả năng tự học tập/nghiên cứu của người học" được sinh viên đánh giá cao nhất (điểm trung bình 3,60). Như vây, về phương pháp giảng dạy nên áp dụng nhiều phương pháp để truyền đạt kiến thức cho người học để tránh sự nhàm chán khi học trực tuyến. Để giúp người học dễ tiếp nhận hơn trong quá trình học tập trực tuyến, cần có thiết kế bài giảng hợp lí, giáo trình được cung cấp nhất quán để người học dễ theo dõi và nắm bắt được nội dung môn học, hiểu được kết quả đầu ra thông qua sự hướng dẫn, hỗ trợ của giảng viên. Ngoài việc tạo các nội dung, thiết kế bài giảng thu hút thì việc phát huy tinh thần tự học của sinh viên đóng vai trò rất quan trọng. Cho đến nay, đã có rất nhiều nghiên cứu có những quan điểm trái chiều về lợi ích của phương pháp học tập truyền thống và học tập trực tuyến, song đều nhấn mạnh đến kết luận: Trong việc học tập, sinh viên phải chủ động thay vì thụ động. Theo một số nghiên cứu, sinh viên thường ghi nhớ 90% những gì họ làm, 262 50 % những gì họ nhìn thấy, nhưng chỉ 10% những gì họ nghe thấy (Lyons, 2008). Do đó, giảng viên cần sáng tạo để thực hiện các bài tập ít phụ thuộc vào việc sinh viên nghe thụ động các bài giảng và thu hút sinh viên vào khám phá độc lập nhiều hơn.

3.6. Đánh giá chung



[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả đánh giá cảm nhận chung của sinh viên về dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt được thể hiện tại biểu đồ 3 cho thấy 43,9% sinh viên hài lòng, 38,6% sinh viên tạm hài lòng, 10,7% sinh viên rất hài lòng.

Bảng 3.32. Đánh giá về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp

Đánh giá về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp (n=280)	Tỷ lệ (%)
Kết quả học tập trực tuyến tốt hơn	23.9
Kết quả học tập ngang bằng	**33.9**
Kết quả học tập trực tuyến kém hơn	18.6
Không so sánh được	23.6

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả dữ liệu (bảng 3.32) cho thấy 33,9% sinh viên cho rằng không có sự khác biệt giữa kết quả học tập trực tuyến và trực tiếp, 23,9% cho rằng kết quả học tập trực tuyến tốt hơn, 18,6% cho biết kết quả học tập trực tuyến kém hơn. Đặc biệt 23,6% không thể đưa ra so sánh. Có sự khác biệt về giới tính khi đánh giá về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp. 65,7% sinh viên nam cho biết kết quả học tập trực tuyến tốt hơn trực tiếp, trong khi đó chỉ có 34,3% sinh viên nữa đồng ý với quan điểm trên. Ngược lại 59,6% sinh viên nữ đánh giá kết quả học tập trực tuyến kém hơn học tập trực tiếp, trong khi tỷ lệ này ở sinh viên nam là 40,4%. 56,1% sinh viên nữ không thể so sánh kết quả học

tập trực tuyến so với học tập trực tiếp và 43,9% sinh viên nam không thể so sánh kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp.

Bảng 3.33. Bảng chéo Đánh giá về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp * Giới tính, Năm học

Đơn vị: %

STT	Nội dung đánh giá (n=280)	Giới tính*		Năm học của sinh viên**			
		Nam	Nữ	Năm nhất	Năm hai	Năm ba	Năm tư
1	Kết quả học tập trực tuyến tốt hơn	**65,7**	34,3	26,9	19,4	**29,9**	23,9
2	Kết quả học tập ngang bằng	**51,6**	48,4	27,4	**32,6**	7,4	32,6
3	Kết quả học tập trực tuyến kém hơn	40,4	**59,6**	23,1	28,8	17,3	**30,8**
4	Không so sánh được	43,9	**56,1**	24,2	19,7	**42,4**	13,6
*Pearson Chi – Square: Value = 14,315[a]; df = 6; Asymp.Sig (2-sided) = 0,026							
**Pearson Chi – Square: Value = 33,542[a]; df = 9; Asymp.Sig (2-sided) = 0,000							

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả kiểm định Pearson Chi-Square Value = 14,315[a]; df = 6; Asymp.Sig (2-sided) = 0,026 < 0,05 cho phép ta bác bỏ giả thuyết *"Không có sự khác nhau giữa giới tính và đánh giá về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp"* và đi đến kết luận có sự khác nhau giữa giới tính và đánh giá về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp.

Dữ liệu ở bảng 3.33 cũng chỉ ra có mối liên hệ giữa năm học của sinh viên với việc đánh giá kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp ở mức ý nghĩa Sig (2-sided) = 0,000 <0,05. Có 29,9% (cao nhất) sinh viên năm ba cho biết kết quả học tập trực tuyến tốt hơn so với học tập trực tiếp, trong khi đó 32,6% sinh viên năm 2 cho biết kết quả học tập ngang bằng nhau. 30,8% sinh viên năm tư lại cho rằng kết quả học tập trực tuyến kém hơn so với học tập trực tiếp.

Kết quả này khá logic với kết quả khảo sát về hình thức đào tạo mà sinh viên mong muốn sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát (bảng 3.34).

Bảng 3.34. Hình thức đào tạo mong muốn áp dụng.

Hình thức đào tạo mong muốn áp dụng (n=280)	Tỷ lệ (%)
Học trực tuyến	25.7
Học trực tiếp	28.9
Học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến	45.4

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Dữ liệu bảng 3.34 cho biết 45,4% sinh viên mong muốn Nhà trường triển khai hình thức học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, 28,9% mong muốn đi học trực tiếp và 25,7% mong muốn tiếp tục được học trực tuyến.

Tiểu kết chương 3

Kết quả phân tích dữ liệu đã chỉ ra 08 thành phần của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Đà Lạt thiết kế trong nghiên cứu đều có ý nghĩa trong thống kê và đạt số tin cậy cần thiết.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA đã chỉ ra 7 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt. Sử dụng phương pháp hồi quy đa biến nhóm tác giả đã tìm ra 3 nhân tố có tác động đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt bao gồm nhân tố đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy. Trong đó nhân tố đội ngũ giảng viên có tác động mạnh nhất đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở tổng quan về những vấn đề đào tạo trực tuyến hiện nay tại trường Đại học Đà Lạt, đề tài đã tập trung xây dựng bảng hỏi và tiến hành khảo sát đối với 280 sinh viên của 06 khoa. Trong đó 03 khoa thuộc khối xã hội nhân văn (Luật học, Quốc tế học, Xã hội học và Công tác xã hội), 03 khoa thuộc khối tự nhiên (Công nghệ thông tin, Sinh học, Kinh tế - Quản trị kinh doanh) tiến hành phỏng vấn với 140 sinh viên nữ và 140 sinh viên nam. Kết quả khảo sát cho phép rút ra một số kết luận như sau:

Trước hết, để thích ứng với dịch bệnh Covid-19, Trường Đại học Đà Lạt đã rất linh hoạt trong việc triển khai hệ thống dạy và học trực tuyến. Học trực tuyến không chỉ cung cấp các công nghệ đa phương tiện nhằm thu hút sinh viên, khuyến khích học tập lấy sinh viên làm trung tâm mà còn giúp người học tiếp cận mọi phong cách học tập. Điện thoại thông minh được xem là thiết bị học tập trực tuyến được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất trong sinh viên trường Đại học Đà Lạt.

Bên cạnh những điểm mạnh như tiết kiệm thời gian di chuyển, chuẩn bị trang phục, tiết kiệm thêm các khoản chi phí đi lại, dễ dàng sắp xếp thời gian tham gia lớp học/khoá học thì dạy và học trực tuyến cũng có những điểm yếu như giảm cơ hội giao tiếp, cơ hội được thực hành thực tế, người học không tập trung khi học trực tuyến, cũng như khó đánh giá chính xác kết quả học tập của sinh viên.

Đặc biệt, bên cạnh mặt thuận lợi trong việc thực hiện tuân thủ cách ly trong bối cảnh dịch bệnh, hỗ trợ gia đình làm việc nhà, có thể dành thời gian hơn cho việc nghiên cứu tài liệu thì sinh viên cũng gặp rất nhiều khó khăn ở các khía cạnh khác ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học. Trong quá trình học tập trực tuyến, sinh viên thường gặp những hạn chế về kỹ năng tương tác với giảng viên, bạn học, có tâm lý chán nản không hứng thú với việc học trực tuyến, thiếu kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng trực tuyến. Ngoài ra, việc thiếu trang thiết bị học tập, đường truyền mạng và kết nối internet không ổn định, không có không gian riêng tư, dễ bị làm phiền và tiếng ồn là khó khăn của hầu hết sinh viên tham gia khảo sát.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến, nghiên cứu đã chỉ ra 03 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt hiện nay bao gồm: đội ngũ giảng viên (hệ số hồi quy = 0,274); Chương trình đào tạo (hệ số hồi quy = 0,262) và phương pháp giảng dạy (hệ số hồi quy = 0,129). Trong đó đội ngũ giảng viên là nhân tố tác động mạnh nhất đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt.

Mặc dù nghiên cứu chỉ mới dừng lại bước đầu nhận diện và phân tích về chất lượng dạy và học tập trực tuyến tại trường đại học Đà Lạt, kết quả nghiên cứu không đại

diện cho tổng thể song sẽ là hướng gợi mở để nhóm tác giả tiếp tục triển khai trên một nghiên cứu dung lượng mẫu lớn hơn, mang tính đại diện cho tổng thể nhằm hoàn thiện hơn về chủ đề nghiên cứu trong tương lai.

2. Khuyến nghị

Dạy học trực tuyến được xem là biện pháp kịp thời ứng phó và khắc phục những gián đoạn cho ngành giáo dục trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Rõ ràng, trong tương lai, khi việc dạy học trực tuyến được công nhận, điều này đồng nghĩa với việc phải tính đến các giải pháp và kế hoạch dài hạn nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng và hiệu quả dạy học. Thông qua một số ý kiến ghi nhận được từ những kỳ vọng của sinh viên và kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị như sau:

Đối với đội ngũ giảng viên

Bảng 3.35. Đề xuất đối với đội ngũ giảng viên

Nội dung	Mức độ cần thiết				
	Rất không cần thiết	**Không cần thiết**	**Bình thường**	**Cần thiết**	**Rất cần thiết**
Chuẩn bị tài liệu đa dạng, phong phú, dễ sử dụng	1,1	4,3	19,6	56,4	18,6
Trau dồi kĩ năng CNTT, dạy online	0,4	3,2	21,1	55,0	20,4
Xây dựng phương pháp giảng dạy lôi cuốn, tránh làm sinh viên bị nhàm chán	0,7	2,1	17,9	**56,4**	**22,9**
Tạo điều kiện, kích thích sự tương tác giữa sinh viên- sinh viên, sinh viên-giảng viên	1,1	2,9	16,8	55,0	24,3

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Kết quả khảo sát bảng 3.35 cho thấy 02 đề xuất được sinh viên lựa chọn ở mức rất cần thiết và cần thiết chiếm tỷ lệ cao nhất (79,3%) bao gồm giảng viên cần *"Xây dựng phương pháp giảng dạy lôi cuốn, tránh làm sinh viên bị nhàm chán"* và "*Tạo điều kiện, kích thích sự tương tác giữa sinh viên- sinh viên, sinh viên-giảng viên*". Sự lựa chọn của sinh viên phản ánh đúng vai trò của quá trình tương tác trao đổi giữa người dạy và người học đến chất lượng dạy và học. Tương tác là một thành phần quan trọng của bất kỳ sự kiện học tập nào (Dewey, 1938) và được xác định là một trong những cấu trúc chính trong học tập trực tuyến (Li và Akins, 2005). Phần lớn sinh viên nhận thấy việc học tập trực

tuyến làm cho người học cảm thấy căng thẳng hơn bởi khó tiếp thu kiến thức; sinh viên và giảng viên hạn chế trong việc tương tác, trao đổi và thầy cô giáo dạy không thu hút, sinh động như dạy trực tiếp. Chính vì vậy, giảng viên cần chú trọng đến sự tương tác hai chiều giữa người dạy và học thông qua cách hợp tác làm việc trên các bài tập và tham gia các cuộc thảo luận nhóm nhỏ, điều này cho người học có cơ hội để chia sẻ ý tưởng và học hỏi lẫn nhau.

Đối với chương trình đào tạo

Cân đối tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết với thực hành trong chương trình đào tạo của từng ngành học, từng môn học. Việc sinh viên chỉ ngồi và ghi nhớ lý thuyết trong khi thời gian thực hành và đi thực tế quá ít đã khiến cho sinh viên nhàm chán, thụ động và không phát huy được tư duy sáng tạo. Muốn nâng cao chất lượng, chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu người học, đáp ứng thị trường lao động và nhu cầu của xã hội

Đối với Nhà trường

Bảng 3.36. Đề xuất đối với Nhà trường

Nội dung	Mức độ cần thiết				
	Rất không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Rất cần thiết
Đảm bảo cơ sở dữ liệu không bị lỗi, nghẽn, sập,...	1,8	6,8	23,6	48,9	18,9
Tổ chức các khóa đào tạo kĩ năng dạy online cho giảng viên, học online cho sinh viên	1,4	7,1	24,6	50,7	16,1
Xây dựng đội ngũ kỹ thuật sẵn sàng xử lí các sự cố của trường	0,7	4,3	22,9	53,9	18,2
Xây dựng đội ngũ kỹ thuật sẵn sàng hỗ trợ khi sinh viên cần	0,7	3,6	20,0	58,2	17,5

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Dữ liệu ở bảng 3.36 cho thấy rằng để nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến nhà trường cần xây dựng đội kỹ thuật sẵn sàng hỗ trợ khi sinh viên cần, đây là biện pháp được sinh viên lựa chọn nhiều nhất ở mức cần thiết là 58,2%, mức rất cần thiết là 17,5%; Biện pháp thứ hai là nhà trường cần xây dựng đội ngũ kỹ thuật sẵn sàng xử lí các sự cố của trường chiếm tỷ lệ cần thiết 53,9%, rất cần thiết là 18,2%. Ngoài ra nhà trường cần đảm

bảo cơ sở dữ liệu không bị lỗi, nghẽn, sập cũng là một biện pháp sinh viên khuyến nghị đến nhà trường nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến.

Đối với sinh viên

Để nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến bản thân sinh viên cần chủ động tìm kiếm học liệu liên quan đến môn học ở mức cần thiết 54,3% và rất cần thiết là 24,1%. Bên cạnh đó sinh viên cần chủ động, tự giác chuẩn bị thiết bị, sắp xếp không gian, đảm bảo đường truyền cho việc học trực tuyến; chủ động tương tác với giảng viên, bạn học khác khi tham gia học trực tuyến.

Bảng 3.37. Đề xuất đối với sinh viên

Nội dung	Mức độ cần thiết				
	Rất không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Rất cần thiết
Chủ động tương tác với giảng viên, bạn học khác khi tham gia học trực tuyến	0,7	4,6	19,3	57,1	18,2
Chủ động, tự giác chuẩn bị thiết bị, sắp xếp không gian, đảm bảo đường truyền cho việc học trực tuyến	0,7	3,2	20,0	53,2	22,9
Chủ động tìm kiếm học liệu liên quan đến môn học	1,1	2,9	17,5	54,3	24,1

[Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2022]

Như vậy có thể nói, việc học trực tuyến đòi hỏi sinh viên phải tăng cường và rèn luyện năng lực tự học. Với thời gian nghe giảng hạn chế hơn so với học trực tiếp, người học phải có kỹ năng cơ bản trong việc tra cứu thông tin, ghi lại bài giảng, sử dụng các công cụ trao đổi và làm việc nhóm. Nói cách khác, sinh viên phải có tính kỷ luật cao hơn và tự xây dựng cho mình động cơ tự thân trong học tập. Như vậy, hiệu quả của việc dạy và học trực tuyến sẽ được nâng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ngô Thị Lan Anh - Hoàng Minh Đức (2020), *Đào tạo trực tuyến trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng*. Tạp chí công thương

[2] Đặng Thị Thúy Hiền, Trần Hữu Tuấn, Nguyễn Thị Như Quỳnh, Đoàn Lê Diễm Hằng, Nguyễn Thị Phương Thảo (2020), *Các yếu tố rào cản trong việc học Online của sinh viên Khoa Du lịch – Đại học Huế*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển.

[3] Lữ Thị Mai Oanh, Nguyễn Thị Như Thúy (2020), *Đánh giá hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19*. Tạp chí Khoa học, 92-101.

[4] Nguyễn Hồng Thái (2017), *Mô hình đào tạo trực tuyến và khó khăn, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0,* Trường Đại học kinh tế quốc dân.

[5] Nguyễn Thành Tâm (2017), *Thách thức và giải pháp đối với đào tạo trực tuyến tại Việt Nam trong thời kì đẩy mạnh giáo dục thông qua kỹ thuật số, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0,* Trường Đại học kinh tế quốc dân.

[6] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Thống kê, Hà Nội.

[7] Phạm Thị Mai Vui và cs (2021), *Học trực tuyến: Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người học.* Tạp chí khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 7, Số 1 (2021) 45-64.

Tài liệu Tiếng Anh

[8] Rabiee, A., Nazarian, Z., & Gharibshaeyan, R. (2013), An explanation for internet use obstacles concerning e-learning in Iran, *International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 14(3), 361–376. jos.hueuni.edu.vn Tập 129, Số 5C, 2020 79

[9] Renu Balakrishnan, Monika Wason, R.N. Padaria, Premlata Singh and Eldho Varghese (2014), An Analysis of Constraints in E-Learning and Strategies for Promoting E-Learning among Farmers. *Economic Affairs*, 59(186), 727–734.

[10] Shirkhani, Z., Vahedi, M., & Arayesh, M. B. (2016), Identifying Barriers of E-learning Implementation by M. Sc. Students in Agricultural Faculty of Islamic Azad University, Ilam Branch, *International Journal of Agricultural Management and Development*, 6(3), 353–362.

[11] Sun, P. C., Tsai, R. J., Finger, G., Chen, Y. Y., & Yeh, D. (2008), What drives a successfule-Learning? An empirical investigation of the critical factors influencing learner satisfaction, *Computers & education*, 50(4), 1183–1202.

[12] Wong, D. (2007), A critical literature review on e-learning limitations, *Journal for the Advancement of Science and Arts*, 2(1), 55–62
[13]. International Commission on the Futures of Education . (2020). Education in a post-COVID world: nine ideas for public action.
[14] Jessica L. Buck & Elizabeth McInnis & Casey Randolph. (2013). The New Frontier of Education: The Impact of Smartphone Technology in Classroom,. ASEE Southeast Section Conference.
[15] Lusekelo Kibona & Juma Mdimu Rugina. (2015). A Review on the Impact of Smartphones on Academic Performance of Students in Higher Learnung Institutions in Tanzania, , V. Journal of Multudissciplinary Engineering Science and Technology (JMEST).
[16] Mungania, P. (2004). Employees' perceptions of barriers in e-Learning: the relationship.
[17] Bailey, J. E. & Pearson, S. W. (1983). Development of a tool for measuring and analyzing computer user satisfaction. Management science, 29(5), 530-545.
[18] Benson S. M. H., H. Chuan Chan, B. Chai Chua, & K. Fong Loh (2001). Critical success factors for on-line course resources. Computers & Education, 36(2), 101-120.
[19] Chang, M. K., & Cheung, W. (2001). Determinants of the Intention to Use Internet/www at Work: A Confirmatory Study. Information and Management, 39(1), 1–14.
[20] Chao, R.-J. & Chen, Y.-H. (2009). Evaluation of the criteria and effectiveness of distance eLearning with consistent fuzzy preference relations. Expert Systems with Applications, 36(7), 10657-10662.
[21] Connolly, T. M. & Stansfield, M. H. (2006). From eLearning to games-based eLearning: Using interactive technologies in teaching Information Systems. International Journal of Information Technology Management (submitted)
[22] Daniel, Y. S. & Yi-Shun, W. (2008). Multi-criteria evaluation of the web-based eLearning system: A methodology based on learner satisfaction and its applications. Computers & Education, 50, 894–905. Phan T. N. Thanh và cộng sự. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 15(4), 18-28
[23] Delone, W. H. & Mclean, E. R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: a ten-year update. Journal of management information systems, 19(4), 9-30.

[24] Ministry of Education and Training, Circular promulgating regulations on distance learning at the university level, Circular No 10/2017/TT-BGDĐT, April 28, 2017.
[25] Ministry of Education and Training, Circular on application of information technology in management and organization of online training, No 12/2016/TT-BGDĐT, April 22, 2016.
[26] Ministry of Education and Training, Circular on management and organization of online teaching in educational institutions and continuing education institutions, Circular No. 09/2021/TT –BGDĐT, March 30, 2021.
[27] S. Caskurlu, J. C. Richardson, Y. Maeda, and K. Kozan, "The qualitative evidence behind the factors impacting online learning experiences as informed by the community of inquiry framework: A thematic synthesis," Computers and Education, vol. 165, 2021, doi: 10.1016/j.compedu.2020.104111.
[28] J. Li, C. Qin, and Y. Zhu, "Online teaching in universities during the Covid-19 epidemic: a study of the situation, effectiveness and countermeasures," Procedia Computer Science, vol. 187, pp. 566-573, 2021.
[29] H. Lim, S. Leeb, and K. Nam, "Validating E-learning factors affecting training effectiveness," International Journal of Information Management, vol. 27, no. 1, pp. 22-35, 2007, doi: 10.1016/j.ijinfomgt.2006.08.002.
[30] Y. Ren, Z. Dai, X. Zhao, M. Fei, and W. Gan, "Exploring an online course applicability assessment to assist learners in course selection and learning effectiveness improving in e-learning," Learning and Individual Differences, vol. 60, pp. 56-62, 2017, doi: 10.1016/j.lindif.2017.09.002.
[31] A. Selvaraj, R. Vishnu, K. A. Nithin, N. Benson, and A. J. Mathew, "Effect of panthemic based online education on teaching and learning system," International Journal of Educational Development, vol. 85, 2021, doi: 10.1016/j.ijedudev.2021.102444.
[32] Y. M. Tang, P. C. Chen, K. M. Y. Law, C. H. Wu, Y. Lau, J. Guan, D. He, and G. T. S. Ho, "Comparative analysis of Student's live online learning readiness during the coronavirus (COVID – 19) pandemic in the higher education sector," Computers and Education, vol. 168, July 2021, doi: 10.1016/j.compedu.2021.104211.

PHỤ LỤC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

KHOA XHH &CTXH

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Kính chào anh/chị!

*Chúng em là nhóm sinh viên ngành Xã hội học, Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Đà Lạt. Hiện nay, chúng em đang thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học "**Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học trực tuyến tại Trường Đại học Đà Lạt**". Những thông tin mà anh/chị cung cấp sẽ là nguồn tài liệu quý giá đối với đề tài. Chúng em xin cam kết mọi thông tin mà anh/chị cung cấp chỉ để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và sẽ không chia sẻ dưới bất kì hình thức nào.*

Xin chân thành cảm ơn!

Phỏng vấn viên:……..

Thời gian phỏng vấn:…… ..

Địa điểm phỏng vấn:……

(Anh (chị) hãy khoanh tròn vào phương án lựa chọn)

A: THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC

Câu 1: Giới tính:

1. Nam
2. Nữ
3. Khác

Câu 2: Dân tộc:

1. Kinh
2. Cơ-ho
3. Dân tộc khác (ghi rõ):……..

Câu 3: Sinh viên năm:

1. Sinh viên năm 1
2. Sinh viên năm 2
3. Sinh viên năm 3
4. Sinh viên năm 4

Câu 4: Khoa:……

Câu 5: Điều kiện kinh tế hộ gia đình**:**

1. Hộ nghèo
2. Hộ cận nghèo
3. Hộ trung bình khá
4. Hộ trung bình
5. Khá giả
6. Giàu

Câu 6: Khu vực sinh sống

1. Nông thôn
2. Thành thị
3. Hải đảo, miền núi

Câu 7. Kết quả học tập học kỳ I, năm học 2021-2022

1. Xuất sắc
2. Giỏi
3. Khá
4. Trung bình
5. Yếu
6. Kém

B. NỘI DUNG

I. THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TRỰC TUYẾN

Câu 1: Anh /Chị đã tham gia bao nhiêu khóa/kỳ học trực tuyến?

1. Ít hơn 2 2. Từ 2 - 4 3. Nhiều hơn 4

Câu 2: Tại Trường/Khoa Anh/chị đang triển khai hệ thống dạy và học trực tuyến nào**?** (*Có thể chọn nhiều đáp án*)

1. LMS
2. Skype for business
3. Google Meeting
4. Zoom
5. Microsoft Teams
6. Livestream (facebook)
7. Nearpod
8. Googe Classroom
9. Khác:……

Câu 3: Những học phần Anh/chị được học trực tuyến thuộc khối kiến thức nào?

1. Khối kiến thức đại cương
2. Khối kiến thức cơ sở ngành
3. Khối kiến thức chuyên ngành
4. Khối kiến thức bổ trợ

Câu 4: Thời gian trung bình mỗi tuần Anh/chị sử dụng để tham gia học trực tuyến do nhà trường tổ chức là bao nhiêu giờ:……

Câu 5: Anh/Chị sử dụng những thiết bị nào khi tham gia học tập trực tuyến?

1. Máy tính để bàn
2. Máy tính bảng
3. Máy tính xách tay
4. Điện thoại thông minh
5. Không có thiết bị

Câu 6: Những khó khăn mà Anh/chị gặp phải trong quá trình học tập trực tuyến? (*chọn nhiều phương án)*

1. Đã quen học tập theo phương pháp truyền thống
2. Thiếu tài liệu mà giảng viên sử dụng, học liệu điện tử,...
3. Giảng viên ít/không tương tác, giải đáp thắc mắc
4. Thiếu kỹ năng tương tác với giảng viên, bạn học
5. Thiếu kỹ năng sử dụng các phần mềm/ứng dụng trực tuyến
6. Thiếu các thiết bị học tập/nghiên cứu hoặc các thiết bị không đảm bảo
7. Đường truyền Internet không ổn định
8. Không gian học tập ồn ào, dễ mất tập trung
9. Tâm lý chán nản, không hứng thú với việc học trực tuyến
10. Gặp phải các vấn đề sức khỏe (ù tai, đau đầu, đau lưng, mỏi mắt,...)
11. Không có khó khăn gì
12. Khó khăn khác:……..

Câu 7: Anh/Chị cho biết mình đã được thực hiện mỗi hoạt động dưới đây trong quá trình tham gia đào tạo trực tuyến ở mức độ nào?

STT	**Hoạt động**	**Mức độ thực hiện**				
		Không bao giờ	**Hiếm khi**	**Thỉnh thoảng**	**Thường xuyên**	**Rất thường xuyên**
1	Nhận nhiệm vụ học tập/nghiên cứu từ giảng viên, nhà trường	1	2	3	4	5
2	Chuẩn bị bài học trước giờ học trực tuyến	1	2	3	4	5
3	Tương tác với giảng viên trong giờ học trực tuyến	1	2	3	4	5
4	Tương tác, thảo luận nhóm với bạn bè trong giờ học trực tuyến	1	2	3	4	5
5	Trình bày sản phẩm học tập/nghiên cứu trong quá trình đào tạo trực tuyến	1	2	3	4	5
6	Tự học tập/nghiên cứu, làm bài tập/bài thực hành ngoài giờ học trực tuyến	1	2	3	4	5

Câu 8: Anh/Chị đã từng tham gia kiểm tra (KT), thi cử trực tuyến theo những hình thức nào? *(Có thể chọn nhiều đáp án)*

1. KT/Thi trắc nghiệm trực tuyến có camera giám sát
2. KT/Thi trắc nghiệm trực tuyến không có camera giám sát
3. KT/Thi tự luận trực tuyến có camera giám sát
4. KT/Thi tự luận trực tuyến không có camera giám sát
5. KT/Thi vấn đáp trực tuyến
6. Quay/thu âm bài KT/thuyết trình và nộp qua hệ thống
7. Tổ chức các buổi thuyết trình bài tập nhóm/cá nhân trực tuyến
8. Hình thức khác:…….

Câu 9: Theo Anh/chị điểm mạnh của học tập trực tuyến là gì? *(Có thể chọn nhiều đáp án)*

1. Tiết kiệm thời gian di chuyển, chuẩn bị trang phục,...
2. Tiết kiệm thêm các khoản chi phí (như đi lại, gửi xe, in ấn....)
3. Dễ dàng sắp xếp thời gian tham gia lớp học/khóa học
4. Dễ dàng tham gia các hội thảo/hội nghị/hoạt động ngoại khóa không bị phụ thuộc vào không gian và thời gian
5. Dễ dàng hệ thống hóa, tra cứu kiến thức, thông tin liên quan đến môn học
6. Nâng cao trình độ tin học và khả năng sử dụng thiết bị công nghệ
7. Linh động trong tiếp cận phương pháp học khác nhau ở nhiều nguồn trực tuyến
8. Mục khác:……..

Câu 10: Theo Anh/chị điểm yếu học tập trực tuyến là gì? (*Có thể chọn nhiều phương án*)

1. Giảm cơ hội giao tiếp với giảng viên
2. Giảm cơ hội giao tiếp với bạn bè
3. Giảm cơ hội thực hành thực tế
4. Người học không tập trung
5. Người học dễ gặp phải các vấn đề sức khỏe vật lý (ù tai, đau đầu, đau lưng, mỏi mắt,...)
6. Người học dễ gặp phải các vấn đề sức khỏe tâm lý (chán nản, tự kỷ, ngại giao tiếp, đi lại...)
7. Khó đánh giá được chính xác kết quả học tập
8. Việc đánh giá kết quả học tập là không toàn diện
9. Mục khác:

Câu 11: Anh/Chị đánh giá thế nào về kết quả của quá trình tham gia đào tạo trực tuyến?

STT	Kết quả	Mức độ đồng ý				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý
1	Tôi nhận được những kiến thức cần thiết khi tham gia đào tạo trực tuyến	1	2	3	4	5
2	Tôi có thể rèn luyện được những kỹ năng hữu ích khi tham gia đào tạo trực tuyến	1	2	3	4	5
3	Tôi có thể áp dụng được kiến thức, kỹ năng trong quá trình đào tạo trực tuyến vào thực tiễn	1	2	3	4	5
4	Tôi đạt được mục tiêu nghiên cứu/học tập khi tham gia đào tạo trực tuyến	1	2	3	4	5
5	Tôi tự tin về khả năng tìm việc làm sau khi kết thúc chương trình đào tạo	1	2	3	4	5
6	Tôi nâng cao được tính chủ động, tự giác khi tham gia đào tạo trực tuyến	1	2	3	4	5
7	Tôi nâng cao rèn luyện được tinh thần và thái độ tốt hơn khi tham gia đào tạo trực tuyến	1	2	3	4	5
8	Tôi nhận thấy sức khỏe thể chất được cải thiện khi tham gia đào tạo trực tuyến	1	2	3	4	5

Câu 12: Anh/Chị đánh giá thế nào về kết quả học tập trực tuyến so với học tập trực tiếp?

1. Kết quả học tập trực tuyến tốt hơn
2. Kết quả học tập ngang bằng
3. Kết quả học tập trực tuyến kém hơn
4. Không so sánh được

II. YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC DẠY VÀ HỌC TRỰC TUYẾN

Câu13: Chương trình đào tạo (CTĐT)

STT	Nhận định	Mức độ đồng ý				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý
A1	CTĐT trực tuyến cung cấp đầy đủ kiến thức, kỹ năng cho người học	1	2	3	4	5
A2	CTĐT trực tuyến đáp ứng các nhu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của người học	1	2	3	4	5
A3	CTĐT trực tuyến được phân bổ phù hợp với việc học tập/nghiên cứu của người học	1	2	3	4	5
A4	CTĐT trực tuyến được cập nhật và thông báo đầy đủ cho người học	1	2	3	4	5
A5	CTĐT trực tuyến bám sát đề cương học phần và thời khóa biểu	1	2	3	4	5
A6	Đánh giá chung nhất	1	2	3	4	5

Câu 14: Đội ngũ Giảng viên

STT	Nhận định	Mức độ đồng ý				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý
B1	Giảng viên sử dụng phần mềm giảng dạy trực tuyến thành thạo.	1	2	3	4	5
B2	Giảng viên trình bày rõ ràng mục tiêu, phương pháp học tập, kiểm tra, đánh giá học phần khi bắt đầu môn học.	1	2	3	4	5
B3	Giáo trình/bài giảng của học phần được biên soạn rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của học phần	1	2	3	4	5
B4	Giảng viên giải đáp kịp thời và thỏa đáng những yêu cầu, vướng mắc của sinh viên	1	2	3	4	5

	trong và ngoài giờ lên lớp.					
B5	Giảng viên trình bày nội dung bài giảng rõ ràng, dễ hiểu và lôi cuốn	1	2	3	4	5
B6	Nội dung giảng dạy thường xuyên được liên hệ với thực tế.	1	2	3	4	5
B7	Đánh giá chung nhất	1	2	3	4	5

Câu 15: Phương pháp giảng dạy (PPGD)

STT	Nhận định	Mức độ				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý
C1	PPGD trực tuyến thúc đẩy, rèn luyện khả năng tự học tập/nghiên cứu của người học	1	2	3	4	5
C2	PPGD trực tuyến thú vị khiến người học cảm thấy hứng thú và tích cực tương tác hơn	1	2	3	4	5
C3	PPGD trực tuyến giúp người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng hiệu quả	1	2	3	4	5
C4	PPGD trực tuyến được thay đổi linh hoạt, phù hợp với từng học phần/môn học	1	2	3	4	5
C5	Người học được phép sử dụng đa dạng các cách thức giao tiếp (chat, thư điện tử, mạng xã hội, diễn đàn,...) với giảng viên trong quá trình đào tạo trực tuyến	1	2	3	4	5
C6	Đánh giá chung nhất	1	2	3	4	5

Câu 16: Hoạt động kiểm tra đánh giá trực tuyến

STT	Nhận định	Mức độ				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý
D1	Các hướng dẫn, quy định kiểm tra, đánh giá trực tuyến được phổ biến rõ ràng cho người học	1	2	3	4	5

D2	Các bài kiểm tra, đánh giá có thang điểm, tiêu chí chấm rõ ràng, công bố công khai cho người học	1	2	3	4	5
D3	Các hình thức kiểm tra, đánh giá trực tuyến được áp dụng phù hợp với từng môn học	1	2	3	4	5
D4	Các hoạt động kiểm tra, đánh giá trực tuyến được thực hiện nghiêm túc, công bằng	1	2	3	4	5
D5	Nội dung kiểm tra, đánh giá trực tuyến bám sát với chương trình và nội dung đào tạo của người học	1	2	3	4	5
D6	Người học nhận được sự phản hồi/nhận xét nhanh chóng, kịp thời về kết quả học tập trực tuyến	1	2	3	4	5
D7	Đánh giá chung nhất	1	2	3	4	5

Câu 17: Hạ tầng công nghệ

STT	Nhận định	Mức độ				
		Rất không đồng ý	**Không đồng ý**	**Phân vân**	**Đồng ý**	**Rất đồng ý**
E1	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp có giao diện thân thiện và dễ sử dụng	1	2	3	4	5
E2	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp có thể sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau (điện thoại, laptop,...)	1	2	3	4	5
E3	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến do nhà trường cung cấp không yêu cầu các thiết bị phức tạp hay có cấu hình cao	1	2	3	4	5
E4	Các ứng dụng/phần mềm trực tuyến có khả năng bảo mật tài liệu và thông tin bài làm của người học	1	2	3	4	5
E5	Người học được cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn kĩ thuật sử dụng các công cụ	1	2	3	4	5

	nghiên cứu/học tập trực tuyến					
E6	Người học được nhận được sự hỗ trợ khi gặp khó khăn về kỹ thuật hoặc điều kiện tiếp cận	1	2	3	4	5
E7	Đánh giá chung nhất	1	2	3	4	5

Câu 18: Kỹ năng công nghệ thông tin (CNTT)

STT	Nhận định	Mức độ				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý
F1	Người học có thể tự rèn luyện kỹ năng sử dụng CNTT phục vụ việc học tập/nghiên cứu trực tuyến	1	2	3	4	5
F2	Người học có đủ kỹ năng sử dụng các phần mềm, thiết bị để hỗ trợ việc học tập/nghiên cứu trực tuyến	1	2	3	4	5
F3	Người học có đủ kỹ năng về CNTT để tìm kiếm và chọn lọc tài liệu trực tuyến	1	2	3	4	5
F4	Người học có đủ kỹ năng về CNTT để tham gia kiểm tra/thi cử trực tuyến	1	2	3	4	5
F5	Giảng viên có khả năng sử dụng CNTT phục vụ việc giảng dạy trực tuyến	1	2	3	4	5
F6	Giảng viên có đủ kỹ năng sử dụng các phần mềm, thiết bị để hỗ trợ việc giảng dạy trực tuyến	1	2	3	4	5
F7	Đánh giá chung nhất	1	2	3	4	5

Câu 19: Tài nguyên học liệu (TNHL)

STT	Nhận định	Mức độ				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý
G1	TNHL trực tuyến được cung cấp đa dạng, phong phú	1	2	3	4	5
G2	TNHL trực tuyến được nhà trường cập	1	2	3	4	5

	nhật thường xuyên trên hệ thống thư viện điện tử					
G3	TNHL trực tuyến mà giảng viên sử dụng cho môn học được cung cấp đầy đủ cho người học	1	2	3	4	5
G4	TNHGL trực tuyến được cung cấp dưới nhiều định dạng, tương thích cao với nhiều loại thiết bị	1	2	3	4	5
G5	TNHL trực tuyến có kèm hướng dẫn sử dụng chi tiết giúp người học đạt được mục tiêu học tập	1	2	3	4	5
G6	Đánh giá chung nhất	1	2	3	4	5

Câu 20: Đánh giá cảm nhận chung của Anh/Chị về việc học tập trực tuyến

1. Rất không hài lòng
2. Không hài lòng
3. Tạm hài lòng
4. Hài lòng
5. Rất hài lòng

III. ĐỀ XUẤT CẢI THIỆN

Câu 21: Hình thức đào tạo Anh/Chị mong muốn áp dụng trong thời gian tới:

1.Học trực tuyến

2.Học trực tiếp

3.Học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến

Câu 22: Bạn mong muốn thời lượng học trực tuyến chiếm bao nhiêu % thời lượng của 1 học phần?.....

Câu 23: Đánh giá của bạn về mức độ cần thiết của những hỗ trợ sau đây để việc học trực tuyến có hiệu quả?

STT	Hỗ trợ	Mức độ cần thiết				
		Rất không cần thiết	**Không cần thiết**	**Bình thường**	**Cần thiết**	**Rất cần thiết**
1	Phương pháp học tập trực tuyến (quản lý thời gian, tương tác, trao đổi	1	2	3	4	5
2	Kỹ năng sử dụng nền tảng học tập trực tuyến (cách tưhcs tham gia, tương tác, nộp bài, phản hồi)	1	2	3	4	5

3	Cách khai thác học liệu trực tuyến	1	2	3	4	5
<u>Phía Nhà trường</u>						
4	Đảm bảo cơ sở dữ liệu không bị lỗi, nghẽn, sập,...	1	2	3	4	5
5	Tổ chức các khóa đào tạo kĩ năng dạy online cho GV, học online cho SV	1	2	3	4	5
6	Xây dựng đội ngũ kỹ thuật sẵn sàng xử lí các sự cố của trường	1	2	3	4	5
7	Xây dựng đội ngũ kỹ thuật sẵn sàng hỗ trợ SV khi SV cần	1	2	3	4	5
Phía giảng viên						
8	Chuẩn bị tài liệu đa dạng, phong phú, dễ sử dụng	1	2	3	4	5
9	Trau dồi kĩ năng CNTT, dạy online	1	2	3	4	5
10	Xây dựng pp giảng dạy lôi cuốn, tránh làm SV bị nhàm chán	1	2	3	4	5
11	Tạo điều kiện, kích thích sự tương tác giữa sinh viên- sinh viên, sinh viên-giảng viên	1	2	3	4	5
Về phía sinh viên						
12	Chủ động tương tác với giảng viên, bạn học khác khi tham gia học trực tuyến	1	2	3	4	5
13	Chủ động, tự giác chuẩn bị thiết bị, sắp xếp không gian, đảm bảo đường truyền cho việc học trực tuyến	1	2	3	4	5
14	Chủ động tìm kiếm học liệu liên quan đến môn học	1	2	3	4	5

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ANH/CHỊ!